

BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN

08

MỤC MỤC LỤC

PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

I THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các dữ liệu thống kê về cổ đông



II THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

III LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Lịch sử hoạt động và những sự kiện quan trọng

Quá trình phát triển

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Một số chỉ tiêu tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động

Những tiến bộ đạt được

Định hướng kế hoạch kinh doanh trong năm 2009

V TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Nhân sự và chính sách đối với người lao động

Thay đổi thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc

Sơ đồ tổ chức

VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII NHỮNG GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM

VIII NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2008

IX MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



Kính thưa Quý vị,

Trong năm 2008, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động xuất phát từ cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ. Cuộc khủng hoảng này đã dẫn đến sự sụp đổ nhiều tập đoàn tài chính khổng lồ và đã tác động làm thị trường tài chính và chứng khoán thế giới chao đảo. Những biến động lớn chưa từng có của nền kinh tế buộc ngân hàng Trung ương các nước thực hiện những thay đổi lớn trong chính sách tiền tệ.

Nền kinh tế Việt Nam đối diện với rất nhiều khó khăn trong năm 2008, cụ thể là chỉ số giá tiêu dùng tăng cao trong những tháng đầu năm. Để đối phó với tình hình trên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng hoạt động tín dụng... Tuy nhiên, đến quý IV năm 2008, tình hình đột ngột đảo chiều, chỉ số CPI liên tục ở mức âm khác hẳn với quy luật chung của những tháng cuối năm chỉ số CPI tăng mạnh. Tình hình sản xuất kinh doanh đình trệ, thị trường bất động sản rơi vào tình trạng đóng băng, chỉ số VN-Index giảm gần 70% so với đầu năm 2008.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế trong và ngoài nước diễn biến phức tạp, khó lường như vậy, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (dưới đây được gọi tắt là "Ngân hàng") luôn giữ vững sự ổn định, tăng trưởng và hoạt động có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn, thanh khoản trong năm qua. Cụ thể, Ngân hàng đã đạt được những kết quả như sau:

- Hoàn tất kế hoạch tăng vốn năm 2008 là thành công rất lớn giúp Ngân hàng tăng nhanh về năng lực tài chính. Với năng lực tài chính tăng nhanh đã giúp Ngân hàng vững vàng vượt qua khó khăn về thanh khoản và tận dụng cơ hội tăng lợi nhuận thông qua cho vay liên ngân hàng.
- Năm 2008, Ngân hàng đã phát triển các sản phẩm có tính định hướng và dẫn dắt thị trường như nhóm sản phẩm liên quan đến tài trợ xuất khẩu, hỗ trợ tỷ giá, nhằm chia sẻ và hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong khi lãi suất tăng cao.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Ngân hàng còn một số hạn chế như sau:

- Việc phát triển mạng lưới hoạt động đã có nhiều nỗ lực trong thời gian qua nhưng so với các ngân hàng trong nước thì mạng lưới giao dịch của Ngân hàng vẫn còn rất mỏng, ảnh hưởng đến hoạt động huy động vốn và cung cấp sản phẩm dịch vụ cho khách hàng.

PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Chưa tập trung phát triển các công ty trực thuộc để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Với những kết quả đạt được nêu trên, Ngân hàng đã nhận được sự hỗ trợ rất lớn từ phía các cơ quan chức năng và nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên trong việc thực hiện các chỉ đạo của Hội đồng Quản trị. Trong năm 2009, Hội đồng Quản trị sẽ có những chỉ đạo và các biện pháp cụ thể để vượt qua khó khăn để hoàn thành kế hoạch năm 2009. Cụ thể như sau:
- Củng cố và hoàn thiện bộ máy tổ chức, thay đổi phương thức quản trị theo hướng tinh gọn; chuẩn hóa các quy trình, quy chế trong các hoạt động ngân hàng.
- Tăng trưởng tín dụng hợp lý, đặc biệt coi trọng chất lượng tín dụng và kiểm soát nợ xấu, phân bổ hạn mức đầu tư tín dụng hợp lý cho từng ngành nghề.
- Quản lý hiệu quả danh mục đầu tư, phát triển nguồn thu từ dịch vụ; mở rộng và nâng cao thu nhập ngoài lãi.
- Tận dụng sự hỗ trợ và khai thác các thế mạnh của các đối tác chiến lược, có chính sách ưu đãi đối với các cổ đông chiến lược để phát triển và nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh.
- Thực hiện tiết kiệm, tiết giảm các chi phí chưa thực sự cần thiết.

Nhân dịp này, cho phép tôi thay mặt Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam gửi lời cảm ơn chân thành đối với các cơ quan, ban ngành đã hỗ trợ và giúp đỡ ngân hàng chúng tôi trong năm qua. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn quý khách hàng, cổ đông, ngân hàng trong và ngoài nước đã dành sự tín nhiệm đối với chúng tôi trong năm vừa qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN THÀNH LONG



2008 thực sự là một năm cực kỳ khó khăn của kinh tế thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới mà bắt nguồn từ các khoản cho vay dưới chuẩn ở Mỹ đã lan rộng ra các nước. Nhiều tập đoàn, công ty lớn liên tiếp gặp khó khăn và trên bờ vực phá sản. Đứng trước những thách thức đó buộc lòng Chính phủ các nước phải ra tay can thiệp, hỗ trợ. Mỹ với gói kích cầu hơn 700 tỷ USD, các nước khu vực Châu Âu như Anh, Thụy Sĩ... hay những nước Châu Á như: Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc,... cũng đưa ra các chương trình hỗ trợ tương tự với mục tiêu vực dậy nền kinh tế.

Việt Nam từ khi chính thức trở thành thành viên của WTO ngày 07/11/2006, mức độ liên thông với nền kinh tế với thế giới ngày càng tăng. Chính vì vậy, nước ta cũng bị ảnh hưởng không nhỏ từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới. Tình hình kinh tế trong nước những tháng đầu năm rất khó khăn. Do ảnh hưởng của giá dầu thô thế giới tăng cao, đỉnh điểm ở mức 147 USD/thùng, làm cho chỉ số giá tiêu dùng trong nước liên tục leo thang, gây áp lực lớn đến tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội. Các doanh nghiệp đã thu hẹp sản xuất, cắt giảm nhân công do thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước bị thu hẹp, trong khi chi phí tăng cao, trong đó đặc biệt là chi phí nguyên vật liệu, trả lãi vay vốn ngân hàng...

Trước bối cảnh khó khăn như vậy, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với định hướng chiến lược kinh doanh linh hoạt và nhạy bén, đã liên tục đưa ra các sản phẩm mới hấp dẫn như: tiết kiệm và tiền gửi qua đêm; Call 48 giờ; tiền gửi lãi suất theo thời gian thực gửi; tiết kiệm tự động điều chỉnh lãi suất; và các chương trình khuyến mại, dự thưởng và tài trợ khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nhằm đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Vì thế trong năm 2008, Ngân hàng đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận: tính đến 31/12/2008, tổng tài sản tăng 43% so với đầu năm, trong đó vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư tăng 41% (cao hơn tốc độ tăng trưởng huy động của toàn ngành ở mức 20%); dư nợ cho vay tăng 15%; lợi nhuận trước thuế tăng 54%, đạt hơn 969 tỷ đồng. Về tổng vốn và các quỹ đạt hơn 12.844 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 27% trong tổng nguồn vốn, tăng 104% so với đầu năm và trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô vốn lớn nhất Việt Nam. Hơn nữa, bên cạnh việc phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh, Ngân hàng cũng đã hoàn thành tốt việc tăng vốn điều lệ mà Đại hội đồng cổ đông đã giao thông qua việc đàm phán thành công với các đối tác chiến lược nước ngoài là tập đoàn Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) và các quỹ đầu tư nước ngoài.

Một số sản phẩm dịch vụ nổi bật: kinh doanh ngoại hối và thanh toán quốc tế được xem là hai sản phẩm thế mạnh truyền thống của Ngân hàng. Doanh số mua bán ngoại tệ cả năm tăng 20%, mua bán vàng tăng 44%, thanh toán quốc tế tăng 32% và lợi nhuận thu được chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng thu nhập. Bên cạnh đó, các dịch vụ như: tiền gửi liên ngân hàng, đầu tư tài chính, dịch vụ kiều hối và du học,... cũng có mức tăng trưởng khả quan, góp phần quan trọng trong thành quả đạt được của Ngân hàng trong năm 2008.

PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tình hình mở rộng mạng lưới và nhân sự: trong năm 2008, Ngân hàng đã thành lập mới 6 Chi nhánh, 39 Phòng giao dịch và 1 điểm giao dịch, nâng tổng số Chi nhánh, Phòng giao dịch và điểm giao dịch là 111. Số lượng nhân sự trong toàn hệ thống đến cuối năm là 3.104 người, tăng 744 người. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã trích 320 tỷ đồng vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng và các khoản cam kết bảo lãnh đến 31/12/2008 là 400 tỷ đồng, đưa tỷ lệ trích lập dự phòng chung đạt mức 0.7% trên tổng dư nợ nhóm 1 đến nhóm 4 và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã trích lập vào chi phí hơn 206 tỷ đồng.

Bước sang năm 2009

Đây quả là một năm đầy thử thách không chỉ cho Ngân hàng mà còn cả ngành ngân hàng Việt Nam. Tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới vẫn còn nặng nề, kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn. Nhiều tập đoàn, ngân hàng lớn của Mỹ và một số nước vẫn trong giai đoạn cực kỳ khó khăn, chưa có dấu hiệu cho thấy có sự phục hồi mạnh mẽ, trong khi các doanh nghiệp Việt Nam cũng không khá hơn, phải thắt lưng buộc bụng, cắt giảm chi tiêu, lao động, điều chỉnh giảm kế hoạch lợi nhuận,... Rõ ràng chúng ta đang bước vào một giai đoạn mới với sự chuyển dịch sang một xu hướng mới đầy khó khăn và thách thức hơn của nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, chúng tôi tin tưởng rằng trong khó khăn luôn có cơ hội và điều quan trọng là ta phải biết nhận diện và nắm bắt nó. Trong tình hình hiện tại, Ngân hàng đang là một trong những ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn nhất và chúng tôi sẽ tận dụng lợi thế này, chắt chiu những cơ hội mà thị trường mang lại, đồng thời thực hiện tiết giảm chi phí, tiến tới việc khoán chi phí cho các bộ phận trên toàn hệ thống. Hơn nữa, chúng tôi cũng đẩy mạnh đầu tư vào việc phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin và đặc biệt là đội ngũ nhân lực của Ngân hàng.

Và một điều rất quan trọng nữa, có thể nói là mang tính sống còn đối với một ngân hàng đó là quản trị rủi ro, sẽ được chúng tôi đặc biệt quan tâm. Sự kiện khủng hoảng nợ dưới chuẩn ở Mỹ thời gian qua thực sự là một bài học rất tốt trong công tác quản trị rủi ro tín dụng nói riêng và quản trị các loại rủi ro ngân hàng nói chung. Chúng tôi luôn tự nhủ rằng "không nên tự mãn và bị ru ngủ với những con số và thành tích đã đạt được mà cần phải luôn tỉnh táo và sáng suốt để từ đó có những phản ứng kịp thời với mọi sự thay đổi của thị trường".

Ngoài ra, theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009 đã được Quốc hội thông qua, chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế của nước ta trong năm khoảng 5%; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 3%... Và mặc dù kinh tế thế giới đang gặp khủng hoảng nhưng theo ước tính thì vốn FDI trong năm nay sẽ trên mức 20 tỷ USD,.. Bên cạnh đó, để ngăn chặn đà

PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

suy giảm kinh tế, Chính phủ đã thông qua nhiều giải pháp, trong đó gói hỗ trợ cấp bù lãi suất theo quyết định 131/QĐ-TTg và cho vay có bảo lãnh đối với một số doanh nghiệp theo quyết định 14/QĐ-TTg, được đánh giá là rất khả thi và hiệu quả. Đây thực sự là những tín hiệu khả quan về tình hình kinh tế vĩ mô của nước ta.

Từ những cơ sở và thông tin nói trên, chúng tôi đã mạnh dạn định hướng chiến lược và xây dựng kế hoạch kinh doanh cho năm 2009 như sau:

- Tổng tài sản: 63.300 tỷ đồng, tăng 31%, trong đó vốn huy động là 45.300 tỷ đồng, tăng 40%
- Dự nợ tín dụng: 34.000 tỷ đồng, tăng 60%
- Lợi nhuận trước thuế: 1.500 tỷ đồng, tăng 55%/
(tỷ lệ tăng trưởng là so với năm 2008)

Chúng tôi sẽ không ngừng nỗ lực, sáng tạo để mang lại những giá trị gia tăng mới cho khách hàng. Và điều quan trọng nhất, đó là chúng tôi phấn đấu xây dựng một tầm nhìn chiến lược kinh doanh dài hạn, trong đó chú trọng đến sự phát triển an toàn và bền vững Ngân hàng. Với định hướng đó, tôi và tập thể Ban Điều hành tự tin rằng sẽ đưa con thuyền Ngân hàng cập bến thành công.

Cuối cùng, đại diện cho Ban Điều hành, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý cơ quan ban, ngành Trung ương và địa phương, Quý vị cổ đông và Quý Khách hàng đã luôn ủng hộ và đồng hành cùng chúng tôi trong suốt thời gian qua. Chúng tôi cũng đánh giá cao sự tin tưởng và tín nhiệm của Hội đồng Quản trị dành cho cá nhân tôi cũng như các thành viên trong Ban Điều hành. Và sau cùng, tôi cũng cảm ơn đội ngũ cán bộ nhân viên Ngân hàng – sự nhiệt tình và nỗ lực của các anh, chị đã đóng một vai trò rất lớn cho thành quả mà Ngân hàng có được ngày hôm nay.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG VĂN PHƯỚC

PHẦN I

VÀ

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

QUẢN TRỊ

NGÂN HÀNG



I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị có 11 thành viên, gồm: 1 Chủ tịch, 3 Phó Chủ tịch và 7 Ủy viên



Ông Nguyễn Thành Long – Chủ tịch HĐQT

Sinh năm 1951 tại TP.HCM, là Cử nhân Kinh tế thương mại. Từ năm 1970 - 1975, ông tham gia cách mạng thuộc đơn vị Đoàn ủy học sinh sinh viên, thành đoàn Sài Gòn. Ông từng là Giám đốc xưởng cơ khí thành đoàn, Phó Giám đốc Nhà xuất bản Trẻ thuộc thành đoàn giai đoạn 1980-1988. Từ tháng 11/1988 đến nay, ông lần lượt giữ các vị trí lãnh đạo cấp cao tại công ty Vàng bạc đá quý SJC. Hiện ông đang là Tổng Giám đốc công ty Vàng bạc đá quý TP.Hồ Chí Minh – SJC.



Ông Nguyễn Văn Trữ, Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT

Sinh năm 1940 tại Tiền Giang, ông đã tốt nghiệp Đại học Kinh tế Kế hoạch. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Nhà nước như: Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh Tiền Giang, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh Tiền Giang - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước TP. HCM - Thành ủy viên. Hiện ông đang là Bí thư Đảng ủy Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.



Bà Lê Thị Hoa, Phó Chủ tịch HĐQT

Sinh năm 1962 tại thành phố Vinh - Nghệ An. Bà đã tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Pháp - Việt ngành Tài chính Ngân hàng, Cử nhân Kinh tế Quốc dân, từng giảng dạy tại Trường Nghiệp vụ ngân hàng Nghệ An và tham gia công tác tại Ngân hàng Nhà nước Nghệ An, Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Vinh. Hiện bà đang là Ủy viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.



Ông Phạm Hữu Phú, Phó Chủ tịch HĐQT

Sinh năm 1959 tại Thừa Thiên Huế, là Cử nhân Kinh tế. Từ năm 1999 đến 2004, ông là Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định. Hiện ông đang là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Chế tạo máy SinCo, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Thương mại tổng hợp TP.HCM.



Ông Võ Tấn Phong, Ủy viên thường trực HĐQT

Sinh năm 1955 tại TP.HCM. Ông là Tiến sĩ Kinh tế, Kỹ sư Cơ khí tốt nghiệp Đại học Công nghiệp Hóa - Dầu Moscow Liên Xô. Từ năm 1983, ông công tác tại công ty PETECHIM, ông hiện đang là Phó Giám đốc công ty PETECHIM.

I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG (tiếp theo)



Ông Hà Thanh Hùng, Ủy viên thường trực HĐQT

Sinh năm 1955 tại Tiền Giang, là Kỹ sư Điện tử, Cử nhân Kinh tế. Từ năm 1979 đến 1986, ông công tác tại Đài tiếng nói Nhân dân TP.HCM. Năm 1989, ông chuyển sang công tác tại Công ty sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu TIE với cương vị Giám đốc công ty. Hiện ông đang là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu TIE.



Ông Nguyễn Hữu Thọ, Ủy viên

Sinh năm 1951 tại Bình Định. Ông là Kỹ sư điện, từng là Giám đốc Xí nghiệp Cơ điện kiêm Bí thư đảng ủy Xí nghiệp Liên hiệp Điện cơ. Sau đó, ông về công tác tại Công ty du lịch TP.HCM, hiện ông đang là Tổng giám đốc Tổng công ty du lịch Sài Gòn.



Ông Nguyễn Bốn, Ủy viên

Sinh năm 1953 tại Đà Nẵng, là Cử nhân Chính trị. Ông từng là Chánh văn phòng Ban Tài chính Quản trị Tỉnh ủy Quảng Nam – Đà Nẵng; Chánh văn phòng, Phó trưởng Ban Tài chính Quản trị Thành ủy Đà Nẵng. Hiện ông là Phó Chánh Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng.



Ông Hoàng Tuấn Khải, Ủy Viên

Sinh năm 1962 tại Hà Nội. Ông đã tốt nghiệp Đại học Ngoại Thương – Khoa Kinh tế Ngoại thương. Ông bắt đầu công tác tại Công ty xuất nhập khẩu Tổng hợp I – Bộ Thương mại từ năm 1993, hiện ông đang là Giám đốc – Bí thư Đảng ủy Công ty xuất nhập khẩu Tổng hợp I – Bộ Thương mại.



Ông Nguyễn Quang Thông, Ủy viên

Sinh năm 1963 tại Kiên Giang, là Cử nhân Kinh tế. Ông đã công tác tại Công ty Quốc tế Kiên Tài, Công ty liên doanh Phú Mỹ Hưng, Công ty Điện lực Hiệp Phước. Ông từng là Ủy viên Ban Kiểm soát và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y chức danh Ủy viên Hội đồng Quản trị vào năm 2007.



Ông Naoki Nishizawa, Ủy viên

Sinh năm 1957, quốc tịch Nhật Bản. Ông đã tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh và Cử nhân Luật. Ông là đại diện của đối tác chiến lược Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị

Trên cơ sở phân công phân nhiệm cho từng thành viên, Chủ tịch, các Phó chủ tịch và từng thành viên Hội đồng Quản trị đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, tích cực triển khai công việc và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình trong năm 2008. Hội đồng Quản trị đã tổ chức 19 cuộc họp và hàng tuần Thường trực Hội đồng Quản trị có ít nhất một cuộc họp với Tổng Giám đốc để xem xét, đánh giá hoạt động của Ngân hàng, kịp thời đưa ra những nghị quyết, quyết định chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch năm 2008 và đã đạt được một số kết quả tương đối khả quan. Tổng nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư hoàn thành vượt mức kế hoạch. Các chỉ tiêu khác đều hoàn thành kế hoạch ở mức khá cao: tổng tài sản đạt 93% so với kế hoạch, tổng dư nợ cho vay đạt 88%, lợi nhuận trước thuế đạt 75% so với kế hoạch.

Một thành công rất lớn của Ngân hàng trong năm qua là đã tăng nhanh năng lực tài chính qua 3 đợt tăng vốn điều lệ từ 2.800 tỷ lên 7.220 tỷ đồng, thặng dư đạt 5.291,55 tỷ đồng, tổng vốn và các quỹ đạt 12.844 tỷ đồng. Việc tăng vốn thành công giúp Ngân hàng xác lập vị trí mới trong cạnh tranh, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện mục tiêu chiến lược là trở thành tập đoàn tài chính, đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động, mở rộng thị phần và tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó, Hội đồng Quản trị cũng đã quan tâm chỉ đạo thực hiện việc phát triển, mở rộng mạng lưới giao dịch nhằm mở rộng thị trường, chỉ đạo triển khai kịp thời việc phát triển các sản phẩm mới có tính dẫn dắt thị trường, chuẩn bị những điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật để tiếp nhận có hiệu quả những dịch vụ kỹ thuật từ đối tác chiến lược Sumitomo Mitsui Banking Corporation.

Năm 2009 sẽ có nhiều thách thức cũng là thời cơ để Ngân hàng mở rộng quy mô hoạt động, Hội đồng Quản trị sẽ nâng cao quyết tâm lãnh đạo, điều hành Ngân hàng thực hiện vượt mức nhiệm vụ kế hoạch đề ra.

Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có 3 thành viên gồm: 1 Trưởng ban và 2 Ủy viên

Ông Nguyễn Bình Quý, Ủy viên

Sinh năm 1972, ông đã tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Tài chính Ngân hàng, Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Ông đã hoàn thành các khóa đào tạo chuyên môn về Kế toán ngân hàng và Phân tích tài chính của Học viện Ngân hàng TP.HCM, Chứng chỉ Kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp và Chứng nhận Kiểm toán viên do Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán cấp. Ông được bổ nhiệm vào Ban Kiểm soát năm 2007.

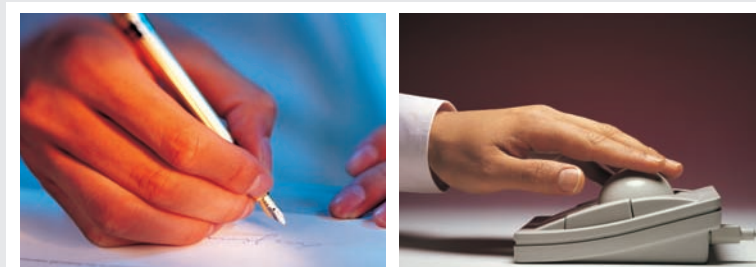


Đặng Hữu Tiến, Ủy viên

Sinh năm 1962 tại Hà Nội. Ông đã tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kinh tế Kế hoạch, Cử nhân Kinh tế Ngoại thương. Ông từng là Phó phòng tín dụng Ngân hàng TMCP Đại Nam, đại diện pháp nhân Công ty Tài chính cổ phần Sài Gòn tham gia làm Kiểm soát viên chuyên trách tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

Ông Trịnh Công Lý, Trưởng Ban Kiểm soát

Sinh năm 1943 tại Cà Mau, ông đã tốt nghiệp Đại học Quản lý Kinh tế, Nghiệp vụ Quản lý nhà nước và Nghiệp vụ thanh tra. Ông từng là Trợ lý Thứ trưởng Bộ Lương thực phía Nam, Bí thư chi bộ, Phó Ban thanh tra Sở Lương thực; Trưởng phòng Lương thực Quận 10; Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng. Hiện nay, ông là Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng.



I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát được quy định trong điều lệ của Ngân hàng, bao gồm kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ, thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động tài chính của Ngân hàng...

Thông qua phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát đã thực hiện tốt nhiệm vụ năm 2008, đảm bảo các hoạt động của Ngân hàng tuân thủ đúng với Luật các Tổ chức Tín dụng, đúng với quy định của Nhà nước, chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2008, Ban Kiểm toán nội bộ đã thực hiện 24 đợt kiểm toán tại 23 đơn vị theo đúng kế hoạch kiểm toán. Kết quả kiểm toán đã đưa ra nhiều khuyến nghị và cảnh báo, góp phần giúp các lãnh đạo cao cấp trong Ngân hàng điều hành thông suốt, an toàn theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng. Dự kiến trong năm 2009, kế hoạch kiểm toán sẽ chú trọng nhiều hơn về tính hiệu quả trong hoạt động.



Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị

STT	Tên công ty	Số lượng đến 31/12/2008	Tỷ lệ (%)	Đại diện	Chức vụ	Số lượng đến 31/12/2008	Tỷ lệ (%)
1	SJC	14.957.315	2,07	Nguyễn Thành Long	Chủ tịch HĐQT	149.715	0,02
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	63.206.490	8,75	Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch HĐQT	54.576	0,01
3	Ngân hàng TMCP Á Châu	7.494.064	1,04	Nguyễn Văn Trữ	Phó Chủ tịch HĐQT	489.512	0,07
4	Tổng cty Du Lịch Sài Gòn Saigontourist	6.003.250	0,83	Nguyễn Hữu Thọ	Ủy viên HĐQT	305.226	0,04
5	Văn phòng Thành Ủy Đà Nẵng	6.271.203	0,87	Nguyễn Bốn	Ủy viên HĐQT	114.205	0,02
6	PETEC	5.280.838	0,73	Võ Tấn Phong	Ủy viên HĐQT	87.492	0,01
7	Công ty CP XNK Tổng hợp 1	10.270.865	1,42	Hoàng Tuấn Khải	Ủy viên HĐQT	124.953	0,02
8	Công ty Cổ Phần Tìe	1.344.241	0,19	Hà Thanh Hùng	Ủy viên HĐQT	2.024.438	0,28
9	Cty CP Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	3.673.104	0,51	Phạm Hữu Phú	Ủy viên HĐQT	3.403.710	0,47
10	Sumitomo Mitsui Banking Corp	108.299.990	15,00	Naoki Nishizawa	Ủy viên HĐQT		
11	Nguyễn Quang Thông				Ủy viên HĐQT	703.911	0,10
Tổng cộng		226.801.360	31,41			7.457.738	1,03

I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Ban Kiểm soát

STT	Ban Kiểm soát	Số lượng đến 31/12/2008	Tỷ lệ (%)
1	Trịnh Công Lý	212.563	0,03
2	Đặng Hữu Tiến	185.677	0,03
3	Nguyễn Bình Quý	43.145	0,01
	Tổng cộng	441.385	0,06

CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

Thông tin về cơ cấu cổ đông

STT	Phân loại	Số liệu 31/12/2008	
		Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)
1	Pháp nhân	336.115.031	46,55
	- Doanh nghiệp nhà nước	60.744.226	8,41
	- Công ty cổ phần, TNHH	254.239.950	35,21
	- Pháp nhân khác	21.130.855	2,93
2	Thể nhân	204.720.668	28,35
3	Cổ đông nước ngoài	180.499.984	25,00

Thông tin một số cổ đông lớn trong và ngoài nước

STT	Tên	Số liệu 31/12/2008	
		Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)
1	Sumitomo Mitsui Banking Corporation	108.299.990	15,00
2	Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	63.206.490	8,75
3	Công ty cổ phần Địa Ốc ACB	40.526.244	5,61
4	VOF Investment Limited	36.099.997	5,00
	Tổng cộng	248.132.721	34,37



PHẦN II

THÀNH VIÊN

BAN ĐIỀU HÀNH

II. THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Ông TRƯƠNG VĂN PHƯỚC – Tổng Giám Đốc

Ông sinh năm 1959 tại Quảng Trị, là Tiến sĩ Kinh tế ngành Tài chính lưu thông tiền tệ và Tín dụng. Ông từng là Phó Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương TP.HCM từ năm 1995 đến năm 2000, Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2003 trước khi được bổ nhiệm làm Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2003-2008. Từ tháng 04/2008, ông trở lại cương vị Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ông là người có hơn 26 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng, đặc biệt về lĩnh vực kế hoạch chiến lược và kinh doanh ngoại hối, từng giữ nhiều vị trí quản lý cấp cao trong Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Nông nghiệp.



Ông TRẦN TẤN LỘC – Phó Tổng Giám Đốc Thường trực

Sinh năm 1969 tại Tiền Giang, là Tiến sĩ Kinh tế ngành Tài chính lưu thông tiền tệ và Tín dụng, bắt đầu công tác tại Ngân hàng từ năm 1994. Ông là người có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt quá trình công tác hơn 15 năm qua, từng đảm nhiệm các chức vụ: Phó phòng Kế toán giao dịch, Phó phòng Thẻ tín dụng, Trưởng phòng Thẻ Tín dụng, Trợ lý Tổng giám đốc kiêm phó Ban dự án Phát triển Ngân hàng, Thư ký Hội đồng Quản trị kiêm Phó chánh Văn phòng Hội đồng Quản trị. Tháng 3/2007, ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Thường trực.



Ông TÔ NGHỊ - Phó Tổng Giám Đốc

Sinh năm 1955 tại An Giang, là Thạc sĩ Kinh tế, trở thành Phó Tổng Giám đốc từ năm 1998. Gắn bó với Ngân hàng ngay từ khi mới đi vào hoạt động cho đến nay, đã kinh qua hoạt động điều hành về kinh doanh ngoại tệ, tín dụng, ông đã có nhiều cống hiến cho sự nghiệp phát triển của Ngân hàng.



Bà NGUYỄN THỊ PHỤNG - Phó Tổng Giám Đốc

Sinh năm 1954 tại Tiền Giang, tốt nghiệp đại học ngành Tài chính Ngân hàng. Bà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc từ năm 2000 cho đến nay. Bà công tác trong ngành ngân hàng từ năm 1978. Với 31 năm trong ngành, bà là người có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng, kiểm tra kiểm soát nội bộ và đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự lớn mạnh của Ngân hàng trong suốt quá trình hơn 12 năm công tác tại Eximbank.



Ông TRẦN MINH KHỞI – Phó Tổng Giám Đốc

Sinh năm 1952 tại Đắk Lắk, ông gia nhập Ngân hàng từ năm 2000 với chức danh Chuyên viên Hội đồng Quản trị, ngay sau đó, ông đảm nhận vị trí Phó Tổng Giám đốc. Ông là người có bề dày kinh nghiệm hơn 31 năm trong ngành ngân hàng, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng về giao dịch ngoại tệ và quản lý ngoại hối trong Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.



Ông ĐÀO HỒNG CHÂU - Phó Tổng Giám Đốc

Sinh năm 1968 tại Quảng Ninh, ông là Thạc sĩ Kinh tế, bắt đầu công tác tại Ngân hàng từ năm 1992, đến năm 2004 ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc. Ông là người đóng góp rất nhiều cho sự phát triển mảng hoạt động kinh doanh ngoại tệ của Ngân hàng, từng giữ các vị trí: Phó phòng và Trưởng phòng Kinh doanh ngoại tệ.

II. THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Ông NGUYỄN QUỐC HƯƠNG – Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1971 tại Hà Nội, là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng từ năm 1993, từng giữ các chức vụ: Phó phòng Tín dụng, Trưởng phòng Tín dụng, Trưởng phòng Tín dụng Doanh nghiệp, Trưởng phòng Quản lý Tín dụng. Đến năm 2006, ông được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc. Từ tháng 07/2007 đến nay ông là Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Giám đốc Sở giao dịch 1.



Bà ĐINH THỊ THU THẢO – Phó Tổng Giám Đốc

Sinh năm 1969 tại TP.HCM, là Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế tài chính Ngân hàng. Trong quá trình hơn 18 năm công tác tại Ngân hàng, bà đã góp phần không nhỏ vào việc phát triển mảng dịch vụ Khách hàng doanh nghiệp, dịch vụ Khách hàng cá nhân qua các vị trí: Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng Doanh nghiệp Hội sở, Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân và được đề bạt vào vị trí Phó Tổng Giám đốc từ 2007 đến nay.



Ông KENJI KUROKI – Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1965, quốc tịch Nhật Bản. Ông làm việc tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation từ năm 1989. Từ 10/2005-07/2006, ông là Phó Giám Đốc cấp cao thuộc Văn phòng đại diện của Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation tại TP.HCM. Đến 07/2008, ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc kiêm đồng Trưởng phòng Liên Minh của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.



Ông NGUYỄN GIA ĐỊNH – Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1958 tại TP.HCM, ông từng là Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam từ năm 2003 đến năm 2006. Bắt đầu công tác trong ngành ngân hàng từ năm 1980, ông đã khẳng định năng lực quản lý của mình qua các vị trí: Giám đốc Chi nhánh, Phó Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc một số ngân hàng TMCP. Từ tháng 11/2008, ông giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội.



Ông NGUYỄN HỒ HOÀNG VŨ – Kế toán trưởng

Sinh năm 1971 tại Tiền Giang, là Thạc sĩ Kinh tế, bắt đầu công tác tại Ngân hàng từ năm 1993 tại bộ phận kế toán tổng hợp. Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – kế toán ngân hàng, từng giữ các vị trí: Phó phòng kế toán tổng hợp, Phó phòng phụ trách phòng Kế toán tổng hợp, Trưởng phòng Kế toán tổng hợp. Từ năm 2003 đến nay, ông là Kế toán trưởng của Ngân hàng.

2008

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

PHẦN III

III. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG VÀ NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

THÀNH LẬP

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam được thành lập vào ngày 24/05/1989 theo quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và chính thức đi vào hoạt động ngày 17/01/1990.

Đến nay, Ngân hàng đã mở rộng địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước với trụ sở chính đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và 111 điểm giao dịch tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vinh, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Nha Trang, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Cần Thơ, Tiền Giang, An Giang và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, Ngân hàng có quan hệ đại lý với 758 Swift code của các ngân hàng và các chi nhánh tại 78 quốc gia trên thế giới.

NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Năm 1991 và 1992

- Được Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính tin nhiệm giao thực hiện một phần chương trình tài trợ không hoàn lại của Thụy Điển dành cho các doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu.

Năm 1993

- Được chọn để thực hiện chương trình viện trợ của Chính phủ Thụy Sĩ và bản thân ngân hàng cũng nhận được một phần viện trợ từ chương trình này.

Năm 1995

- Tham gia vào hệ thống SWIFT (Tổ chức viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu), đồng thời Ngân hàng trở thành thành viên Hiệp hội các định chế tài trợ phát triển khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ADFIAP).

- Là một trong sáu ngân hàng Việt Nam tham gia thực hiện Dự án hiện đại hóa ngân hàng (Bank Modernization Project) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức với sự tài trợ của Ngân hàng Thế giới.

Năm 2005

- Là ngân hàng thương mại đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ thanh toán Quốc tế mang thương hiệu Visa Debit, đồng thời kết nối thành công với hệ thống thanh toán thẻ nội địa của Vietcombank.

Năm 2007

- Chính thức ký kết hợp tác chiến lược với 17 đối tác trong nước và các đối tác đầu tư nước ngoài, trong đó đặc biệt là ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược với tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui của Nhật.

Năm 2008

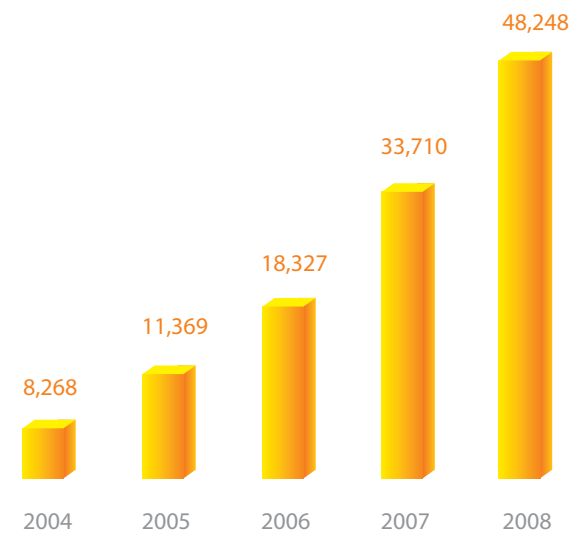
Phối hợp với Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn (SJC) chính thức khai trương sàn giao dịch vàng SJC – Eximbank, đồng thời tăng vốn điều lệ lên 7.220 tỷ đồng, trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam.

III. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

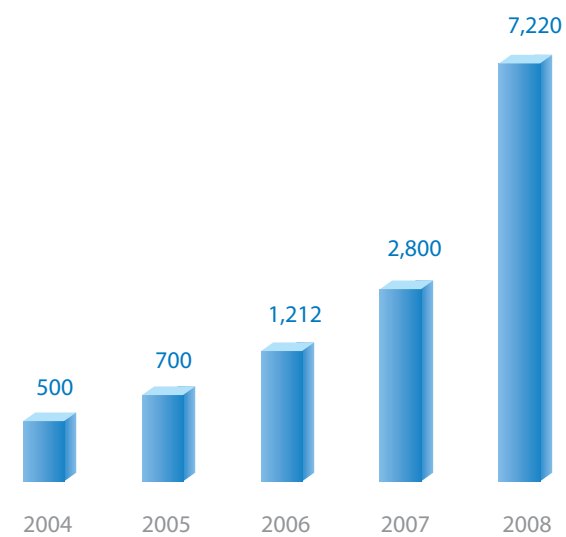
Qua 19 năm hoạt động, Ngân hàng đã không ngừng phát triển trên cơ sở các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư.
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước.
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá.
- Kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc.
- Thanh toán quốc tế.
- Đầu tư chứng khoán và các giấy tờ có giá.
- Dịch vụ thanh toán và phát hành thẻ nội địa, thẻ quốc tế Visa, Master Card, Visa Debit.
- Dịch vụ ngân quỹ.
- Dịch vụ tài chính trọn gói dành cho du học sinh.
- Dịch vụ tư vấn tài chính.
- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác...



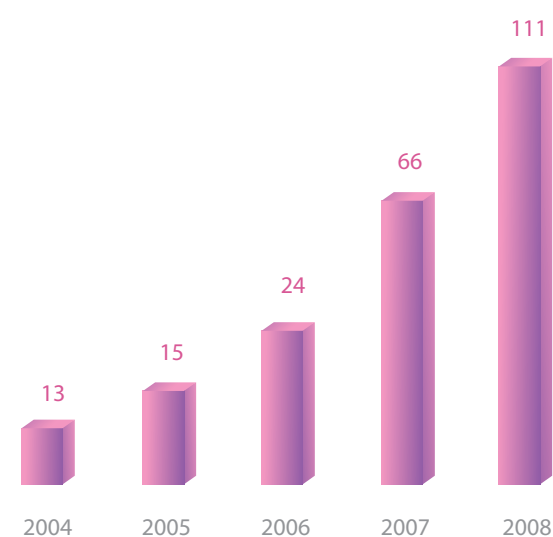
TỔNG TÀI SẢN (tỷ đồng)

Trong 5 năm qua, Ngân hàng luôn giữ được tốc độ tăng trưởng tổng tài sản khá cao, bình quân tăng hơn 50%/năm



VỐN ĐIỀU LỆ (tỷ đồng)

Năng lực tài chính tăng trưởng vượt bậc trong 2 năm vừa qua và đã trở thành một trong những lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ của Ngân hàng.



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG (tỷ đồng)

Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng liên tục phát triển qua các năm, đặc biệt tăng rất nhanh trong năm 2007 và 2008.

PHẦN IV

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	NĂM 2008
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần	93%
Tăng trưởng dư nợ cho vay	15%
Tăng trưởng vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư	41%
Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế	53%
Vốn huy động/tổng tài sản	67%
Cho vay/tổng tài sản	44%
Cho vay/vốn huy động	66%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	45,89%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	0%
Tỷ lệ đầu tư TSCĐ/vốn tự có	4,92%
ROA	1,74%
ROE	7,43%

Nhìn chung, các chỉ tiêu vốn huy động, thu nhập lãi thuần và lợi nhuận sau thuế đều tăng cao so với năm 2007. Mặc dù tổng tài sản tăng gần 50%, Ngân hàng vẫn giữ được ROA tương đương năm 2007.

Những thay đổi về vốn cổ đông

Ngân hàng đã phát hành thêm 441.999.934 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần) thực hiện tăng vốn điều lệ từ 2.800.000 triệu đồng lên 7.219.999 triệu đồng.

Cổ tức

Ngân hàng trả cổ tức 12% cho năm 2008.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2008 tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp và khó lường. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có tâm điểm từ Mỹ đã dẫn đến sự đổ vỡ hàng loạt các định chế tài chính, đẩy nhiều nền kinh tế lớn rơi vào suy thoái, kéo theo sự suy giảm chung của kinh tế thế giới. Nền kinh tế Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập với kinh tế thế giới nên không thể tránh khỏi sự tác động. Những ảnh hưởng từ bên ngoài cùng với những vấn đề nội tại của nền kinh tế đã làm cho nền kinh tế trong nước gặp rất nhiều khó khăn.

Trong những tháng đầu năm 2008, tiếp nối đà lạm phát cuối năm 2007 cùng với ảnh hưởng của giá xăng dầu đã làm giá tiêu dùng tăng rất cao (chỉ số giá tiêu dùng tháng 09/2008 so với tháng 12/2007 tăng 21,87%), mặt bằng lãi suất huy động của các ngân hàng cũng bị đẩy lên cùng lạm phát, xảy ra hiện tượng sốt lúa gạo do tin đồn và đầu cơ... Trước tình hình đó, Chính phủ đã đề ra 8 nhóm giải pháp nhằm kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững. Trong 6 tháng đầu năm, Ngân hàng Nhà nước đã sử dụng đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thắt chặt tiền tệ nhằm kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Những tháng cuối năm 2008, tình hình lạm phát đột ngột đảo chiều, sản xuất kinh doanh đình trệ, thị trường bất động sản rơi vào tình trạng đóng băng, thị trường chứng khoán suy giảm... Trước những diễn biến mới của tình hình kinh tế, Chính phủ đã đề ra những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế như tập trung thúc đẩy sản xuất kinh doanh và xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, giảm thuế, giãn thời hạn nộp thuế, cải cách thủ tục xuất khẩu, tạo điều kiện tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho các doanh nghiệp... Trong 6 tháng cuối năm, Ngân hàng Nhà nước đã từng bước nới lỏng chính sách tiền tệ bằng các giải pháp linh hoạt để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh và chủ động ngăn ngừa suy giảm kinh tế.

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh nhiều biến động, cơ chế chính sách thay đổi, kinh tế khó khăn đã làm phát sinh nhiều loại rủi ro như: rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng với nguy cơ nợ xấu và nợ quá hạn tăng cao... đã tác động rất lớn đến hoạt động của các ngân hàng thương mại nói chung và của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam nói riêng. Mặc dù vậy, Ngân hàng vẫn duy trì được tốc độ phát triển và tăng trưởng khá cao so với năm 2007.

CHỈ TIÊU	2007	2008	Đơn vị tính: tỷ đồng
			% tăng trưởng so với năm 2007
1. Tổng tài sản	33.710	48.248	43%
2. Vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư	22.915	32.331	41%
3. Dư nợ cho vay (trước dự phòng rủi ro)	18.452	21.232	15%
4. Lợi nhuận trước thuế	629	969	54%

Vốn điều lệ của Ngân hàng tăng từ 2.800 tỷ đồng lên 7.220 tỷ đồng, đưa vốn điều lệ và các quỹ lên 12.844 tỷ đồng. Năng lực tài chính của Ngân hàng đã tăng lên đáng kể do thực hiện thành công việc tăng vốn dành cho đối tác chiến lược nước ngoài là tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui và 2 quỹ đầu tư nước ngoài.



IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

CÔNG TÁC HUY ĐỘNG VỐN TỪ TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ DÂN CƯ

Trong năm 2008, lãi suất, tỷ giá ngoại tệ và vàng có nhiều biến động đã ảnh hưởng mạnh đến tình hình huy động vốn của các ngân hàng. Để thích ứng với thị trường, Ngân hàng đã sử dụng đồng bộ và linh hoạt nhiều biện pháp, chính sách phù hợp với diễn biến thị trường từng giai đoạn. Từ đó, nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư vẫn giữ được sự ổn định và tăng trưởng khá so với đầu năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng huy động bình quân chung của toàn ngành.

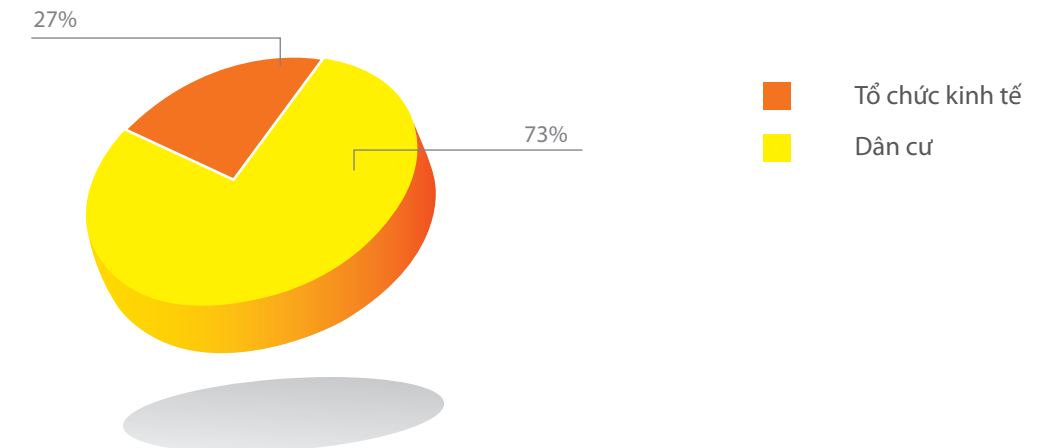
Vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đến 31/12/2008 đạt 32.331 tỷ đồng, tăng 41% (tương đương 9.416 tỷ đồng) so đầu năm, đạt 101% kế hoạch. Trong đó: vốn huy động VNĐ đạt 19.461 tỷ, tăng 19% (tương đương 3.121 tỷ đồng) so đầu năm và chiếm tỷ trọng 60% trên tổng nguồn vốn huy động; vốn huy động ngoại tệ quy đổi USD đạt 434,7 triệu USD, tăng 83% (tương đương 197 triệu USD) so đầu năm và chiếm tỷ trọng 24% trên tổng nguồn vốn huy động; vốn huy động vàng đạt 298 ngàn lượng, tăng 73% (tương đương 126 ngàn lượng) so với đầu năm, chiếm tỷ trọng 16% trên tổng nguồn huy động.

Nguồn huy động từ dân cư chiếm tỷ trọng chủ yếu (73%) trong tổng vốn huy động của Ngân hàng, đạt 23.590 tỷ đồng, tăng 8.050 tỷ (tương đương 52%) so với năm 2007. Vốn huy động từ các tổ chức kinh tế đạt 8.741 tỷ đồng, tăng 1.366 tỷ đồng (tương đương 18,53%) so với năm 2007, chiếm 27% trong tổng vốn huy động của Ngân hàng.

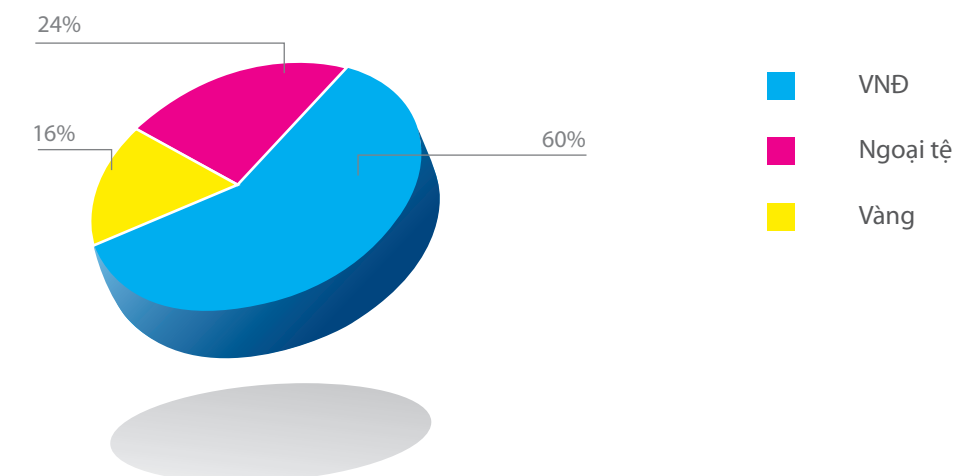
Thành quả trên là sự kết hợp giữa những nỗ lực phát triển mạng lưới, nâng cao chất lượng phục vụ, xây dựng chính sách lãi suất cạnh tranh, linh hoạt, nghiên cứu đưa ra những sản phẩm huy động mới phù hợp tối ưu với nhu cầu của từng khách hàng như: tiết kiệm qua đêm, tiền gửi «call» 48 giờ, tiền gửi lãi suất theo thời gian thực gửi, tiết kiệm tự động điều chỉnh lãi suất...

Song song với việc triển khai các sản phẩm mới, Ngân hàng còn tổ chức triển khai nhiều chương trình dự thưởng như: “Đón xuân sang, hái lộc vàng”, “Vui hè nhộn nhịp, du lịch rộn ràng”, “Gửi tiền ngay, trúng thưởng lớn” với nhiều giải thưởng có giá trị và 5 chương trình khuyến mại tặng quà với nhiều quà tặng hấp dẫn như: “Gửi USD - Vàng, nhận ngay quà tặng” tặng bộ ly, “Tặng áo mưa thời trang cho khách gửi tiền”, “Gửi tiền lãi suất cao, kèm quà tặng” tặng bộ drap, “Tặng thẻ V-TOP với giá trị mua sắm lên đến 40 triệu đồng cho khách gửi VND”, “Gửi USD - nhận ngay quà tặng” tặng bộ ấm trà.

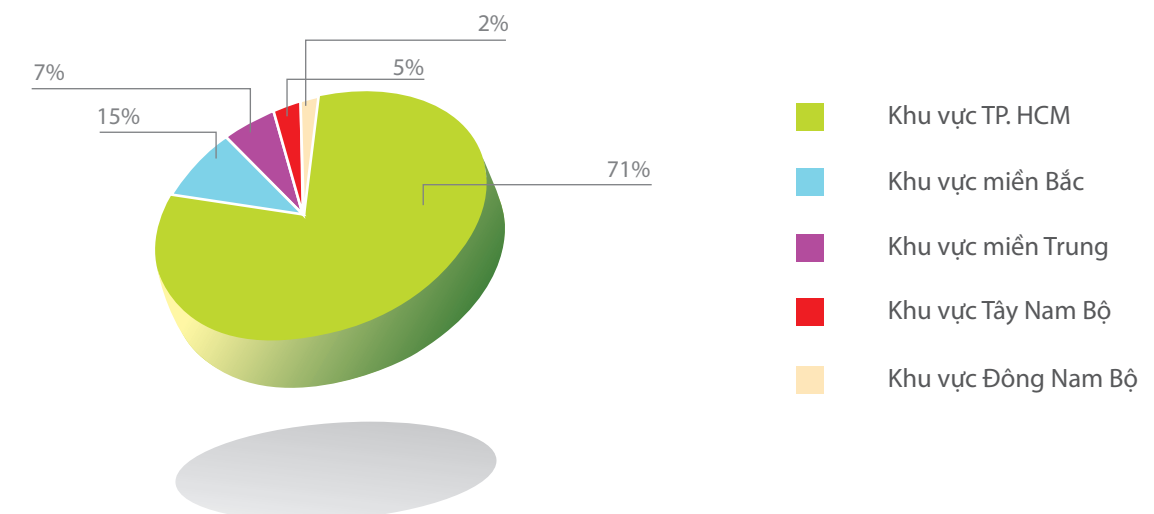
Cơ cấu huy động theo đối tượng khách hàng



Cơ cấu huy động theo loại tiền



Cơ cấu huy động theo địa bàn



IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Năm 2008 tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước suy giảm, hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, thị trường bất động sản đóng băng, thị trường chứng khoán tụt dốc... đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng một mặt chủ động hạn chế tín dụng đối với một số lĩnh vực có nhiều rủi ro như bất động sản, chứng khoán... để đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh, mặt khác tích cực hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn thông qua các chương trình cho vay với lãi suất ưu đãi, tập trung đẩy mạnh tín dụng vào những ngành nghề hoạt động có hiệu quả. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng đã chậm lại nhưng vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định.

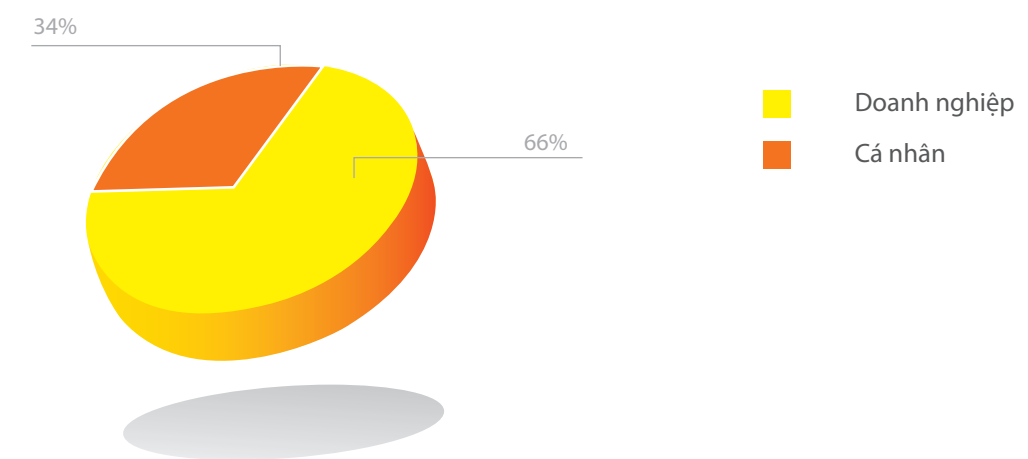
Tổng dư nợ cho vay đến 31/12/2008 là 21.232 tỷ đồng, tăng 15% (tương đương 2.780 tỷ đồng) so với đầu năm, đạt 88% kế hoạch, chiếm tỷ trọng 44% trên tổng tài sản có và 66% trên vốn huy động.

Đóng góp đáng kể trong tổng dư nợ cho vay (66%) là từ các khách hàng doanh nghiệp. Trước ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu và tình hình lạm phát của Việt Nam tăng cao, các doanh nghiệp rất khó khăn trong hoạt động kinh doanh do khó tiếp cận nguồn vốn vay của ngân hàng, Ngân hàng đã đưa ra chương trình tài trợ vốn lưu động với lãi suất ưu đãi cho các doanh nghiệp.

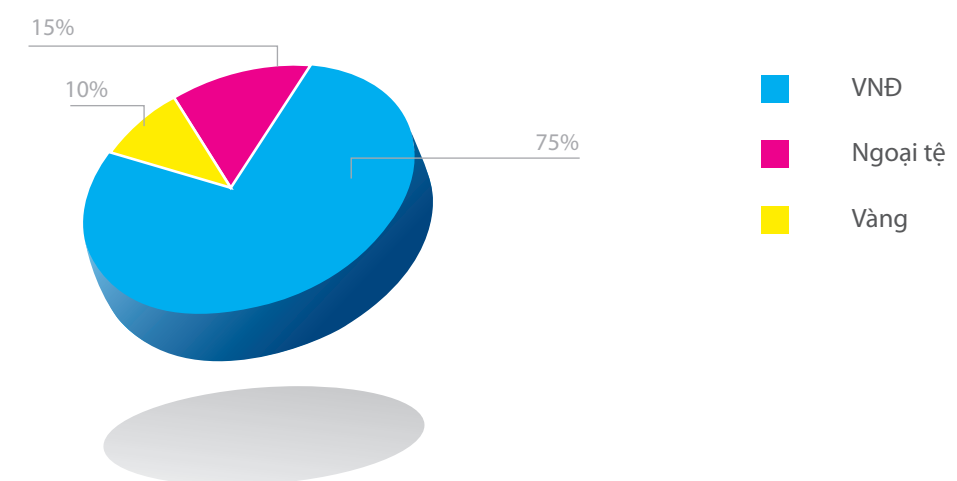
Đặc biệt, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam là ngân hàng đầu tiên cho ra đời sản phẩm tài trợ xuất nhập khẩu có bảo hiểm tỷ giá với mức lãi suất rất thấp nhằm đồng hành và chia sẻ những khó khăn cùng doanh nghiệp, tạo động lực thúc đẩy phát triển hoạt động xuất nhập khẩu. Ngoài ra, Ngân hàng còn tăng cường hỗ trợ tư vấn dịch vụ giúp cho khách hàng giảm thiểu rủi ro và yên tâm trong tác nghiệp của mình. Vì vậy, dư nợ cho vay của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng cuối năm 2008 đã đạt 14.061 tỷ đồng, tăng 31% so với đầu năm (tương đương 3.331 tỷ đồng), trong đó: dư nợ vay VNĐ là 10.652 tỷ đồng, tăng 63% so với đầu năm (tương đương 4.126 tỷ đồng) và dư nợ vay ngoại tệ quy USD đạt 179 triệu USD, giảm 29% so đầu năm (tương đương 74 triệu USD). Dư nợ vàng đạt 16.300 lượng, tăng 77% so với đầu năm (tương đương 7.100 lượng). Số lượng khách hàng doanh nghiệp có quan hệ tín dụng đạt 2.549 khách hàng, tăng 28% so với đầu năm (tương đương 557 khách hàng).

Dư nợ tín dụng cá nhân giảm nhẹ do những ảnh hưởng bất lợi của tình hình kinh tế nhưng vẫn đạt được 7.171 tỷ đồng. Trong cơ cấu dư nợ sụt giảm thì tín dụng bất động sản là chủ yếu, chứng tỏ Ngân hàng hạn chế khá tốt rủi ro phát sinh từ sự khủng hoảng của thị trường bất động sản. Dự đoán trong năm 2009, nền kinh tế sẽ dần dần ổn định với các gói kích cầu của Chính phủ, Ngân hàng mạnh dạn đẩy mạnh cho vay cá nhân, tập trung đưa ra các sản phẩm cạnh tranh, thủ tục giải quyết nhanh gọn để thu hút một lượng lớn đối tượng cá nhân đến vay vốn tại Ngân hàng, từ đó tạo nền tảng khách hàng vững chắc trong tương lai.

Cơ cấu dư nợ theo đối tượng khách hàng

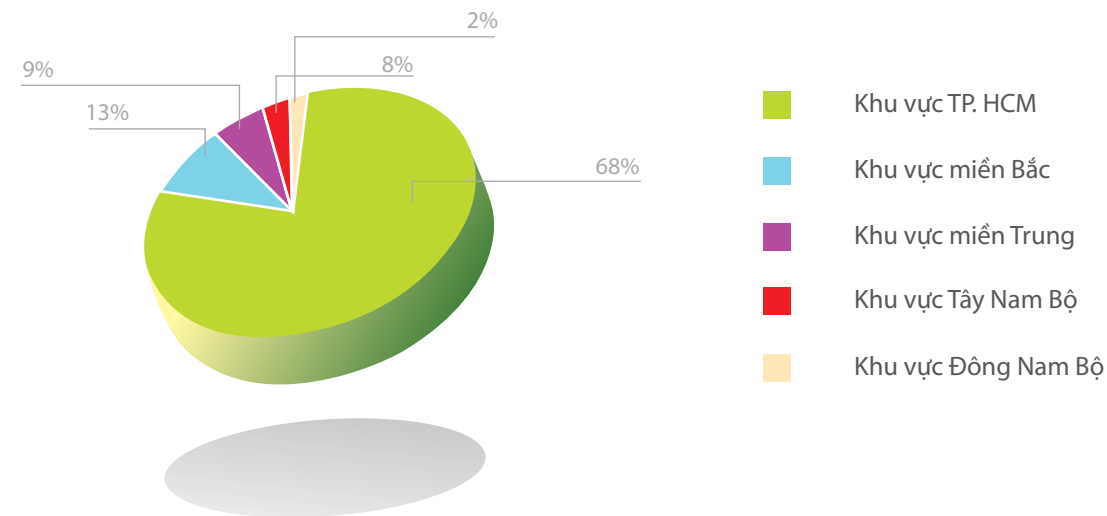


Cơ cấu dư nợ theo loại tiền



IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Cơ cấu dư nợ theo địa bàn



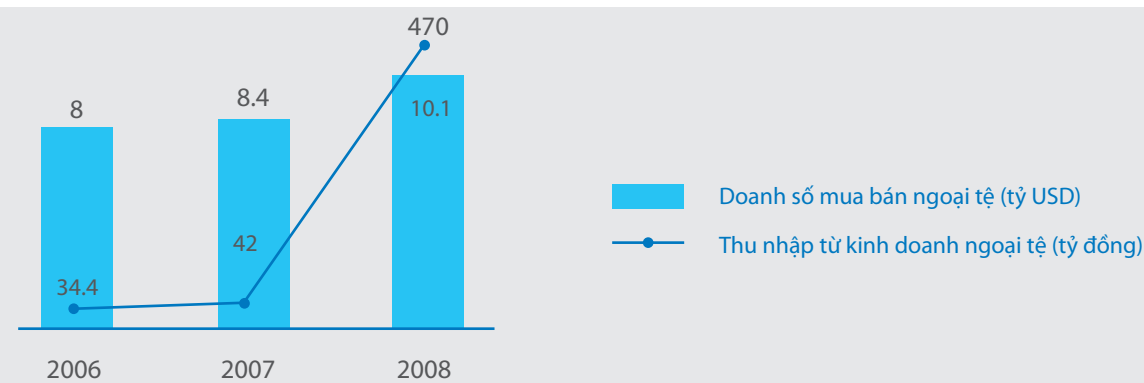
HOẠT ĐỘNG LIÊN HÀNG, KINH DOANH NGOẠI TỆ, ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VÀ DỊCH VỤ

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng

Kinh doanh ngoại tệ

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ tiếp tục phát huy thế mạnh của Ngân hàng. Doanh số mua bán ngoại tệ liên tục tăng trưởng từ năm 2003 đến nay.

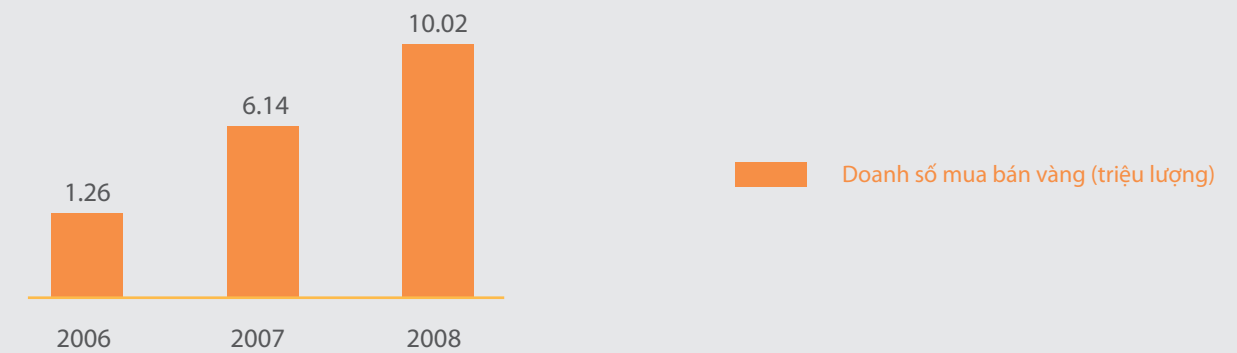
Năm 2008, doanh số mua bán ngoại tệ đạt 10,1 tỷ USD, tăng 20% (tương đương 1,7 tỷ USD) so với năm 2007. Kết quả thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm đạt 470 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,3% trong tổng thu nhập.



Kinh doanh vàng

Năm 2008, thị trường giao dịch vàng trên thế giới và trong nước có những đợt dao động giá rất mạnh, tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh vàng của Ngân hàng. Doanh số mua bán vàng đạt 10 triệu lượng, tăng 63% (tương đương 3,88 triệu lượng) so với năm 2007. Kết quả thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng đạt 164 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,3% trong tổng thu nhập.

Tháng 09/2008, Ngân hàng đã khai trương Sàn Giao dịch vàng để đáp ứng nhu cầu kinh doanh vàng của khách hàng, mở rộng thêm dịch vụ về vàng cho thị trường, đồng thời đa dạng hóa kênh sử dụng nguồn vốn vàng góp phần tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh vàng của Ngân hàng.



Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng năm 2008 đã thực hiện được chủ trương "tìm kiếm và tận dụng cơ hội trong điều kiện thị trường biến động phức tạp và có nhiều rủi ro". Kết quả thu nhập kinh doanh ngoại tệ và vàng trong năm rất khả quan, đạt 634 tỷ đồng, gấp 4,6 lần so với năm 2007.



IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Hoạt động trên thị trường liên ngân hàng

Ngân hàng là một trong những đơn vị có năng lực tài chính và tham gia tích cực trên thị trường tiền gửi liên ngân hàng. Đây cũng chính là kênh điều tiết vốn nhanh nhạy cho việc cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng còn tận dụng được cơ hội gia tăng nguồn thu nhập.

Số dư tiền gửi liên ngân hàng thời điểm 31/12/2008 là 9.491 tỷ đồng, trong đó VNĐ là 6.570 tỷ đồng, ngoại tệ (quy USD) là 100,3 triệu USD và 66 ngàn lượng vàng. Trong năm 2008, số dư tiền gửi VNĐ bình quân trên thị trường liên ngân hàng đạt 5.065 tỷ đồng, số dư tiền gửi USD bình quân đạt 137 triệu USD. Kết quả thu nhập từ thị trường liên ngân hàng đạt 818 tỷ đồng.

Hoạt động đầu tư tài chính

Năm 2008, thị trường chứng khoán trong nước và quốc tế đã sụt giảm nghiêm trọng. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng đã chủ động hạn chế đầu tư vào cổ phiếu, tập trung thanh toán và cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng an toàn và dài hạn. Đồng thời, tập trung nguồn lực vào thị trường Trái phiếu Chính phủ, tận dụng cơ hội để nâng cao mức lợi suất của kênh đầu tư trái phiếu, góp phần nâng cao hiệu quả của tài sản có.

Đến cuối năm 2008, các khoản góp vốn, đầu tư chứng khoán là 8.495 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư vào trái phiếu là 7.396 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 87%. Góp vốn đầu tư dài hạn là 861 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10% và đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường niêm yết là 238 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3% trong tổng vốn đầu tư chứng khoán. Kết quả thu nhập từ đầu tư tài chính (trước dự phòng giảm giá các khoản đầu tư) là 631 tỷ, chiếm tỷ trọng 12,5% trong tổng thu nhập.

Dịch vụ thanh toán quốc tế

Chất lượng dịch vụ thanh toán là thế mạnh của Ngân hàng trong lĩnh vực thanh toán xuất nhập khẩu. Điều này đã được kiểm chứng trong suốt 19 năm hoạt động và được nhiều tổ chức tài chính có uy tín trên thế giới công nhận như: HSBC, Standard Chartered Bank, Wachovia Bank N.A New York...

Doanh số thanh toán quốc tế đạt 3,9 tỷ USD, tăng 32% (tương đương 1 tỷ USD) so với năm 2007. Trong đó, doanh số thanh toán nhập khẩu đạt 2,1 tỷ USD, tăng 23% (tương đương 0,4 tỷ USD) so với năm 2007. Doanh số thanh toán xuất khẩu đạt 0,8 tỷ USD, tăng 77% (tương đương 0,4 tỷ USD) so với năm 2007. Doanh số thanh toán phi mậu dịch đạt 1 tỷ USD, tăng 27% (tương đương 0,2 tỷ USD) so với năm trước.

Dịch vụ thẻ

Số lượng thẻ phát hành đến cuối năm 2008 đạt 199.143 thẻ, tăng 50% so với cuối năm 2007, trong đó có 150.858 thẻ nội địa và 48.285 thẻ quốc tế. Doanh số hoạt động thẻ trong năm 2008 đạt 4.141 tỷ đồng, tăng 52% (tương đương 1.419 tỷ đồng) so với năm 2007.

Năm 2008 đánh dấu sự ra đời của sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế Visa Business dành cho doanh nhân góp phần làm đa dạng hóa các sản phẩm thẻ, từ đó mở ra cơ hội gia tăng thị phần thẻ của Ngân hàng. Với các tiện ích gia tăng qua thẻ, Ngân hàng đã nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ để ngày càng đáp ứng sự mong đợi của khách hàng.

Dịch vụ kiều hối, du học và các dịch vụ tiện ích khác

Với nhiều chính sách ưu đãi cho khách hàng cùng với chính sách thông thoáng hơn của Nhà nước về quản lý ngoại hối và ưu đãi cho Việt kiều, hoạt động kiều hối tại Ngân hàng tiếp tục gia tăng và thu hút được khách hàng. Doanh số chi trả kiều hối năm 2008 của Ngân hàng đạt 484 triệu USD, tăng 16% (tương đương 68 triệu USD) so năm 2007. Doanh số chuyển tiền du học đạt 48,5 triệu USD, tăng 53% (tương đương 16,9 triệu USD) so năm 2007.

Các dịch vụ SMS Banking, Home Banking, Phone Banking... đều thu hút thêm nhiều khách hàng đăng ký sử dụng. Đặc biệt, với tiện ích đăng ký thông tin mở tài khoản qua trang web của Ngân hàng, dịch vụ Home Banking ngày càng thu hút được sự quan tâm của khách hàng với số lượt truy cập trong năm là 753.050 lượt.

Trong năm 2008, Ngân hàng cũng đã triển khai dịch vụ Call Center nhằm tư vấn, giải đáp thắc mắc cho khách hàng trong việc sử dụng sản phẩm dịch vụ tại Ngân hàng. Với việc đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ và gia tăng tiện ích dành cho khách hàng đã góp phần không nhỏ vào việc nâng cao hình ảnh của Ngân hàng trên thị trường, đưa Ngân hàng trở thành ngân hàng có khả năng đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu của khách hàng.

Với năng lực tài chính vững mạnh, chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao và nền tảng khách hàng vững chắc, trong tương lai Ngân hàng sẽ tiếp tục là nhà cung cấp các sản phẩm dịch vụ với chất lượng tốt nhất, đáp ứng tối đa các nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

NHỮNG TIẾN BỘ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Công tác giám sát hoạt động

Công tác giám sát hoạt động luôn tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính khách quan, trung thực và thường xuyên liên tục, bao trùm lên tất cả các hoạt động của Ngân hàng. Kịch bản hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong đó có việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và hệ thống văn bản, quy chế, quy trình hướng dẫn các hoạt động luôn được đặt lên hàng đầu.

Công tác quản lý rủi ro

Rủi ro thị trường: Ngân hàng chú trọng tăng cường công tác quản lý rủi ro thị trường thông qua việc củng cố bộ máy tổ chức điều hành và hoạt động của Ủy ban Điều hành Tài sản nợ - Tài sản có, Hội đồng đầu tư và các Khối, phòng hỗ trợ; thực thi cơ chế theo dõi thường xuyên sự biến động và ảnh hưởng của các yếu tố thị trường lên hạng mục tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản: rủi ro thanh khoản được Ngân hàng quan tâm và kiểm soát chặt chẽ, luôn đảm bảo duy trì khả năng thanh khoản và tuân thủ các quy định về đảm bảo thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ trong đó có các tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và khả năng chi trả, tăng cường tính hiệu quả của Ban Điều hành ngân quỹ đối với việc đảm bảo duy trì thanh khoản ổn định cho toàn hệ thống hàng ngày.

Rủi ro tín dụng: Ngân hàng đã thực hiện chính sách tín dụng thận trọng trong năm nhằm duy trì rủi ro tín dụng ở mức thấp. Củng cố bộ máy tổ chức, nâng chất lượng thẩm định và xét duyệt tín dụng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay nhằm giảm thiểu rủi ro; triển khai Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm hỗ trợ việc đánh giá xếp hạng khoản vay và đánh giá khách hàng. Thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Rủi ro hoạt động và rủi ro khác: rủi ro phát sinh do cơ chế vận hành của quy trình nội bộ, do con người (rủi ro đạo đức), do hệ thống không hoàn thiện hoặc do sự kiện ngoại cảnh tác động (trường hợp bất khả kháng) và các rủi ro khác phát sinh ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng cũng được lưu tâm.

Nhiều biện pháp được thực hiện để giảm thiểu tác động như: tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ; quy định phân công, phân quyền, hạn mức phù hợp; hệ thống công nghệ thông tin được chú trọng trong việc đảm bảo an toàn và bảo mật; chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại và thống kê dữ liệu rủi ro...

Ngân hàng đã và đang triển khai tiếp nhận các hỗ trợ kỹ thuật của SMBC - cổ đông chiến lược nước ngoài về công tác quản trị rủi ro trong đó bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

Phát triển công nghệ thông tin

Lợi thế sẵn có về hệ thống ngân hàng lõi tiên tiến, đáp ứng tiêu chuẩn một ngân hàng hiện đại, xử lý tự động và quản lý tập trung đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng phát triển nhanh mạng lưới hoạt động và hệ thống ATM trên toàn quốc.

Trong năm qua, Ngân hàng đã triển khai thành công giải pháp sàn giao dịch vàng, giải pháp kết nối các công ty chứng khoán nhằm phục vụ cho việc quản lý tài khoản của nhà đầu tư tại Ngân hàng. Hệ thống có khả năng quản lý tức thời nguồn vốn của nhà đầu tư cũng như sẵn sàng cho phép triển khai các lệnh điều kiện, giao dịch trực tuyến.

Ngân hàng cũng đang phát triển các hệ thống ứng dụng mới để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh doanh, đặc biệt là kênh thanh toán điện tử. Ngoài ra, Ngân hàng sẽ phối hợp cùng đối tác chiến lược Sumitomo Mitsui nghiên cứu, triển khai các sản phẩm dịch vụ mới, có hàm lượng công nghệ cao.

Phát triển thương hiệu

Công tác phát triển thương hiệu được đẩy mạnh, thương hiệu Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam được phủ rộng trên toàn quốc, chủ yếu tập trung tại các khu vực có chi nhánh Ngân hàng, đặc biệt là tại khu vực các sân bay, khu đông dân cư... Công tác chuẩn hóa mặt tiền các điểm giao dịch, máy ATM đang được tiến hành để phù hợp với chuẩn hóa và đồng nhất trong hệ thống nhận diện thương hiệu. Nâng cao tần suất xuất hiện của Ngân hàng trên các phương tiện truyền thông, báo đài, phát triển tốt mối quan hệ với giới truyền thông...



IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Đóng góp cho cộng đồng xã hội

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện tài trợ các chương trình lớn như: Thắp sáng tương lai trên VTV1, Bản tin xuất nhập khẩu trên Info TV, CEO Exchange trên VTV9, Giải Cup bóng đá Quốc tế 2008... Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng chú trọng việc hỗ trợ thực hiện các chương trình từ thiện, nhân đạo, mang tính xã hội cao như tài trợ xây bệnh viện cho Hội cứu trợ trẻ em nghèo tàn tật, chung tay góp sức cho thanh niên thành phố trong chương trình Tiếp sức ước mơ xanh...

Công tác nhân sự và mở rộng mạng lưới

Số điểm giao dịch của Ngân hàng đến cuối năm 2008 đã tăng gần 70% so với năm 2007. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng tiếp tục vươn rộng đến các tỉnh: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, An Giang... Tính đến 31/12/08, Ngân hàng có tổng cộng 111 Chi nhánh và Phòng giao dịch trên toàn quốc, bao gồm: 1 Sở giao dịch, 33 Chi nhánh, 76 Phòng giao dịch và 1 điểm giao dịch.

Nhìn chung trong năm 2008 công tác quản lý nhân sự và phát triển nguồn nhân lực đã có những bước phát triển tốt, theo đúng định hướng phát triển của Ngân hàng, đáp ứng được nhu cầu mở rộng mạng lưới cũng như đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trong giai đoạn cạnh tranh gay gắt như hiện nay. Ngân hàng đã xây dựng chính sách quản lý và phát triển nguồn nhân lực phù hợp, góp phần củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ nhân viên có năng lực chuyên môn, có tư cách đạo đức và có tâm huyết nghề nghiệp.

ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG NĂM 2009

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2009

Đơn vị tính: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	KH 2009	% (+/-)
Tổng tài sản	63.300	31%
Huy động	45.300	40%
Dư nợ	34.000	60%
Lợi nhuận trước thuế	1.500	55%
Các chỉ tiêu kinh doanh khác	tăng từ 35% – 70%	
Vốn điều lệ	8.800	22%

Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch 2009 là một thách thức lớn đối với Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế Việt Nam năm 2009 được dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn hơn năm 2008. Để đạt mục tiêu trên, Ban Điều hành Ngân hàng đã xây dựng một số giải pháp cụ thể và đồng bộ, bao gồm:

- Tập trung đẩy mạnh công tác huy động vốn trên cơ sở tiếp tục thực hiện chính sách lãi suất huy động linh hoạt, thường xuyên phát triển sản phẩm huy động mới, tạo thêm nhiều tiện ích cho khách hàng khi sử dụng sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng.

- Tăng cường công tác quản trị và điều hành hệ thống, đẩy mạnh công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ nhân viên, đặc biệt là nghiệp vụ tín dụng, kinh doanh ngoại tệ - vàng.

- Tập trung xử lý nợ quá hạn, nhất là nhóm nợ xấu, ngăn ngừa nợ quá hạn mới phát sinh, có biện pháp tích cực nhất để thu hồi nợ quá hạn.

- Tăng trưởng tín dụng hợp lý, đặc biệt coi trọng chất lượng tín dụng. Tập trung tín dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ. Chú trọng cho vay trung dài hạn, cho vay đồng tài trợ để tăng hiệu quả tín dụng. Thực hiện đúng chính sách và chặt chẽ tín dụng hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

- Tập trung phát triển sản phẩm mới, có chọn lọc trên cơ sở nền tảng công nghệ hiện đại như Internet Banking, Mobile Banking... nhằm nâng tỷ trọng nguồn thu từ dịch vụ và đầu tư tài chính trong tổng thu nhập.

- Tận dụng sự hỗ trợ và có chính sách ưu đãi đối với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước của Ngân hàng để phát triển mạnh tín dụng và dịch vụ, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Quản trị tốt tỷ giá, lãi suất và chênh lệch lãi suất đầu vào, đầu ra.

- Hoàn thiện mô hình tổ chức của Ngân hàng và thành lập các công ty con, công ty liên doanh và các loại hình khác, đa dạng hóa hoạt động Ngân hàng.

- Quản lý chặt chẽ tổng chi phí, cắt giảm chi tiêu (hành chính, sửa chữa, xây dựng cơ bản và thiết bị tin học v.v...), để cao tiết kiệm, chống lãng phí.



V. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

NHÂN SỰ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Cơ cấu nhân sự

Tổng số nhân sự toàn hệ thống đến 31/12/2008 là 3.104 người. Trong đó, số lao động ký hợp đồng chính thức là 2.889 người. Tỷ lệ lao động nam chiếm 44,6%, nữ chiếm 55,4%.

Đội ngũ cán bộ nhân viên đa phần đều ở độ tuổi trẻ, có bản lĩnh, có nghiệp vụ chuyên môn tốt, tâm huyết với sự nghiệp phát triển của Ngân hàng. Số nhân sự có độ tuổi từ 18 đến 35 tuổi là 2.563 người, chiếm 82,6%/tổng nhân sự. Với sức trẻ, tính năng động, sáng tạo và nhiệt tình là những điều kiện rất tốt cho sự ổn định và phát triển nguồn nhân lực Ngân hàng trong tương lai.

Chính sách đối với người lao động

Chế độ tiền lương của Ngân hàng đã có những chuyển biến và cải cách rõ nét, lương đã thực sự gắn liền với năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị. Chế độ nâng lương và điều chỉnh lương hợp lý, gắn với thành quả và công sức của người lao động nên đã là đòn bẩy thúc đẩy phong trào thi đua sôi nổi trong toàn hệ thống Ngân hàng.

Quy hoạch cán bộ cũng được Ngân hàng đặc biệt quan tâm để có thể phát hiện những nhân tố tốt đào tạo, chăm bồi nhằm bổ sung cho đội ngũ cán bộ quản trị, tạo điều kiện thăng tiến cho cán bộ, nhân viên cũng như đáp ứng nhu cầu về nhân lực cao trong giai đoạn tăng tốc của Ngân hàng.

Mức lương bình quân

Mức thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên Ngân hàng không ngừng được cải thiện và tăng dần qua các năm. Cụ thể như sau:

Năm 2006: 69 triệu đồng/năm

Năm 2007: 89 triệu đồng/năm

Năm 2008: 95 triệu đồng/năm



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

V. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

Chính sách đào tạo

Đào tạo là một trong những công tác được Ngân hàng rất chú trọng nhằm củng cố, duy trì và phát triển nguồn nhân lực cho cơ quan. Với mục tiêu thường xuyên bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới cho nhân viên, nâng cao chất lượng của cán bộ quản trị viên, Ngân hàng thường xuyên duy trì một chính sách đào tạo phù hợp nhằm cập nhật kiến thức và không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ nhân viên của mình.

Mặt khác, Ngân hàng khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất để cán bộ nhân viên nâng cao trình độ chuyên môn bằng nhiều hình thức khác nhau như: cử cán bộ nhân viên tham gia các hội thảo ở trong và ngoài nước, hỗ trợ học phí và tạo điều kiện về mặt thời gian để cán bộ nhân viên tham dự các khóa Cao học hoặc học thêm văn bằng thứ hai...

Bên cạnh việc cử cán bộ, nhân viên đi đào tạo ngắn hạn và dài hạn ở các viện, trường đại học chuyên ngành trong nước, Ngân hàng còn tự tổ chức đào tạo và đào tạo lại các nghiệp vụ chuyên môn lẫn kỹ năng quản trị ngân hàng. Trong năm 2008, Ngân hàng đã tổ chức nhiều khóa học cho các nhân viên tân tuyển và cán bộ quản trị. Ngoài ra, Ngân hàng còn cử nhiều lượt cán bộ, nhân viên tham dự các khóa đào tạo và hội thảo chuyên đề trong và ngoài nước.

Chế độ khen thưởng

Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện công khai và minh bạch, đúng người, đúng việc, đã kịp thời khuyến khích tinh thần hăng hái thi đua hoàn thành kế hoạch trên toàn hệ thống. Khuyến khích tinh thần sáng tạo của tập thể, cán bộ nhân viên toàn hệ thống Ngân hàng.

Chế độ khen thưởng cho nhân viên của Ngân hàng gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh của cả cơ quan cũng như khả năng cống hiến của từng cá nhân. Mỗi đơn vị hoặc cá nhân sẽ được đánh giá kỹ lưỡng trước khi trình lên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn. Ngoài việc thưởng chung vào các dịp Lễ, Tết, kỷ niệm thành lập..., các tập thể cá nhân còn được xét thưởng do đạt thành tích xuất sắc vào cuối quý, cuối năm hoặc khen thưởng đột xuất do có sáng kiến, đạt doanh số cao, vượt mức kế hoạch...

Chế độ phụ cấp và bảo hiểm xã hội

Nơi nào quan tâm nhiều đến người lao động, thỏa mãn đầy đủ và kịp thời các yêu cầu về quyền lợi, việc làm và các chế độ cho người lao động một cách thỏa đáng sẽ tạo điều kiện giữ chân nhân viên, đồng thời kích thích họ say mê với công việc, tạo được niềm tin và hình ảnh tốt đẹp về Ngân hàng đối với người lao động. Với mục tiêu trên, Ngân hàng đã thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về chính sách, chế độ đối với người lao động, chăm lo đến đời sống cán bộ công nhân viên và đãi ngộ xứng đáng đối với đóng góp của họ cho sự phát triển của Ngân hàng.

V. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

Trong 04 năm liên tiếp, Ngân hàng đã nhận Giấy khen (năm 2005, 2006), Bằng khen (năm 2007), Giấy khen (năm 2008) của Cơ quan Bảo hiểm Xã hội về thành tích thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách chăm sóc người lao động.

Bên cạnh đó, cán bộ nhân viên Ngân hàng còn nhận được nhiều phúc lợi khác như: chế độ cho vay ưu đãi, chế độ nghỉ mát năm, được tổ chức sinh nhật tập thể hàng tháng, kịp thời thăm hỏi động viên các gia đình cán bộ, nhân viên có tang quyến, ốm đau, thai sản... tất cả những điều đó đã tạo cho cán bộ nhân viên cảm nhận được sự thân thiện với môi trường Ngân hàng như chính ngôi nhà thứ hai của mình.

Sinh hoạt đoàn thể

Phát huy truyền thống quý báu của người Việt Nam, tinh thần tương thân tương ái của toàn thể cán bộ - nhân viên, Ngân hàng đã phát động và tham gia nhiều hoạt động xã hội, từ thiện như: tổ chức thăm và tặng quà cho các gia đình nghèo, trại mồ côi, gia đình chính sách, xây dựng nhà tình thương, phát động phong trào mua vé số gây quỹ ủng hộ phong trào "Vi Trường Sa thân yêu", tham gia nhiều cuộc vận động cứu trợ đồng bào bị thiệt hại do mưa bão và lũ lụt gây ra...

Mặt khác, Ngân hàng cũng rất quan tâm và khuyến khích các hoạt động đoàn thể như tổ chức các chương trình sinh hoạt ngoại khóa nhằm tổng kết hoạt động, sinh hoạt chính trị sâu rộng. Đồng thời, các buổi sinh hoạt ngoại khóa cũng là cơ hội để giao lưu, giải trí trong nội bộ tạo cho cán bộ nhân viên sự gắn bó trong công việc như: hội thao, hội thi kiến thức nghề nghiệp, hội thi văn nghệ... góp phần tạo ra tinh thần đoàn kết hỗ trợ nhau trong công việc.

Chính sách ưu đãi cổ phiếu

Trong năm 2007, Ngân hàng đã dành một tỷ lệ nhất định cổ phiếu phát hành thêm để phân bổ cho cán bộ nhân viên với mức giá ưu đãi bằng mệnh giá. Để thực hiện chính sách mở về việc tiếp nhận, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao từ bên ngoài, trong năm 2008 Ngân hàng đã thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ quản trị tuyển mới.



V. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên trong Hội đồng Quản trị năm 2008 có sự bổ sung như sau:

Ngày 29/11/2008, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí bầu Ông Naoki Nishizawa làm thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2005 – 2010 và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Quyết định số 62/QĐ-NHNN ngày 13/01/2009 về việc chuẩn y bầu bổ sung chức danh thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam nhiệm kỳ 2005 - 2010 đối với Ông Naoki Nishizawa.

Trong năm 2008, Ngân hàng có sự thay đổi Tổng Giám đốc điều hành và thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, cụ thể như sau:

Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam đối với Ông Trương Văn Phước theo Quyết định số 90/EIB/HĐQT-08 ngày 01/04/2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị (Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 1275/QĐ-NHNN ngày 03/06/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

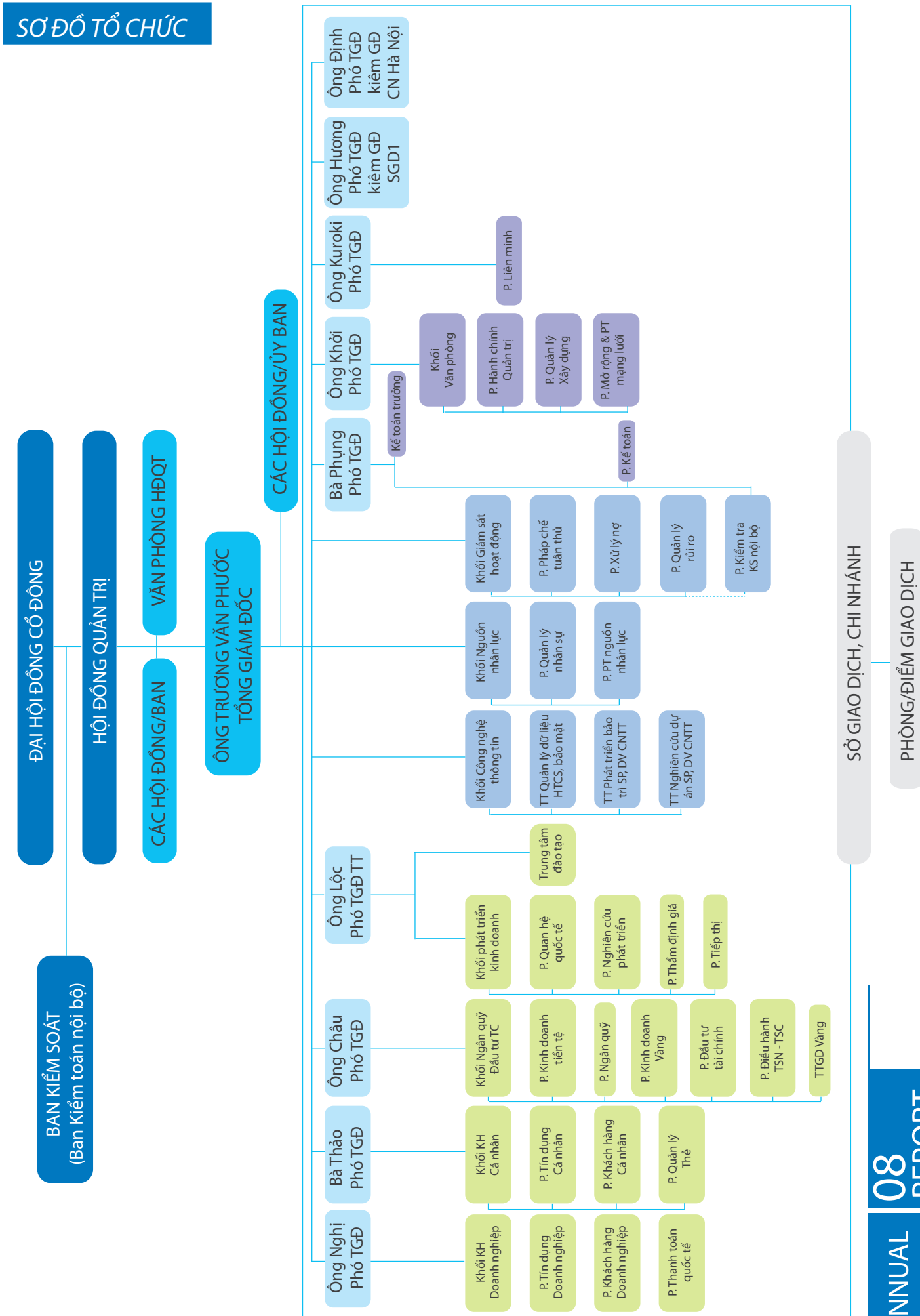
Thôi chức danh Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam đối với Ông Phạm Văn Thiệt theo Quyết định số 89/EIB/HĐQT-08 ngày 01/04/2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị (Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 1274/QĐ-NHNN ngày 03/06/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

Bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam kiêm nhiệm Đồng Trưởng Phòng Liên minh Eximbank đối với Ông Kenji Kuroki.

Tiếp nhận và bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam kiêm nhiệm chức danh Giám đốc Chi nhánh Eximbank Hà Nội đối với Ông Nguyễn Gia Định.

Thôi chức danh Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và thôi chức danh Giám đốc Chi nhánh Eximbank Hà Nội đối với Ông Đặng Văn Quang.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

PHẦN VI

- THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG
- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
- BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU SỐ B02/TCTD)
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MẪU SỐ B03/TCTD)
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU SỐ B04/TCTD)
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (MẪU SỐ B05/TCTD)

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

Số 0011/NH-GP ngày 06 tháng 04 năm 1992.

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005; một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 3086/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2007; và một thành viên bổ sung khác đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 62/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 01 năm 2009.

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trữ	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Phong	Thành viên
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Bốn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2007)
Ông Naoki Nishizawa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2009)

BAN KIỂM SOÁT

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005 và một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 2483/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 10 năm 2007.

Ông Trịnh Công Lý	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Bình Quý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2007)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2008)
Ông Phạm Văn Thiệt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2008)
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Gia Định	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2008)
Ông Trần Minh Khởi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2008)
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2008)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính	Số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2009



PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
4th Floor, Saigon Tower
29 Le Duan Street, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam
Telephone: (84-8) 3823 0796
Facsimile: (84-8) 3825 1947

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc

vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý KIẾN

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính của Ngân hàng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2211
Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.



Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

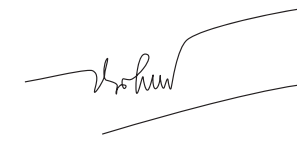
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU SỐ B02/TCTD)

Ghi chú	Tại ngày 31 tháng 12	
	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
A TÀI SẢN		
I Tiền mặt và kim loại quý	3 4.455.588	1.850.102
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4 3.438.735	825.202
III Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5 9.491.316	4.746.967
IV Chứng khoán kinh doanh		
1 Chứng khoán kinh doanh	6 -	8.257
2 Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6 -	(677)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7 53.236	-
VI Cho vay khách hàng		
1 Cho vay khách hàng	8 21.232.198	18.452.151
2 Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9 (376.291)	(73.541)
VII Chứng khoán đầu tư		
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1 1.267.081	5.682.169
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2 6.367.582	400.100
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1 (116.296)	(5.425)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		
1 Đầu tư vào công ty liên kết	11 143.700	62.700
2 Đầu tư dài hạn khác	12 716.887	627.838
3 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11,12 (95.436)	-
IX Tài sản cố định		
1 Tài sản cố định hữu hình	13 317.529	183.624
2 Tài sản cố định vô hình	14 398.628	346.514
X Tài sản khác	15 953.364	604.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	48.247.821	33.710.424

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	26.954	28.059
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	1.565.108	1.214.024
III Tiền gửi của khách hàng	18	30.877.730	22.906.123
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	3.393
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	13.170	25.255
VI Chứng chỉ tiền gửi	20	1.453.200	8.445
VII Các khoản nợ khác	21	1.467.582	3.230.182
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		35.403.744	27.415.481
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng			
1 Vốn của Ngân hàng	22	12.526.947	5.789.858
2 Các quỹ dự trữ	23	212.733	107.047
3 Lợi nhuận chưa phân phối	23	104.397	398.038
TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ		12.844.077	6.294.943
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.247.821	33.710.424
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	40	4.752.219	4.724.389



Đinh Nho Huân
Lập bảng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng



Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 64 đến trang 107 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
	Ghi chú	2008	2007	
		Triệu đồng	Triệu đồng	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	4.196.594	1.753.670
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.876.882)	(1.069.041)
I	Thu nhập lãi thuần		1.319.712	684.629
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	154.175	101.932
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(44.688)	(29.763)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		109.487	72.169
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	634.105	139.257
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(4.163)	85
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(167.439)	57.190
5	Thu nhập từ hoạt động khác		31.501	41.630
6	Chi phí hoạt động khác		(218)	(94)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		31.283	41.536
VII	(Lỗ)/thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	(30.938)	21.736
VIII	Chi phí hoạt động	34	(602.671)	(353.629)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.289.376	662.973
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9& 21.1	(320.144)	(34.126)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		969.232	628.847

7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(244.974)	(165.430)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	(13.244)	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(258.218)	(165.430)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		711.014	463.417
XIV	Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng		Đông/Cổ phiếu	Đông/Cổ phiếu
			(Trình bày lại)	
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (được tính trên số lượng cổ phiếu phổ thông hiện hành)	24	1.052	873

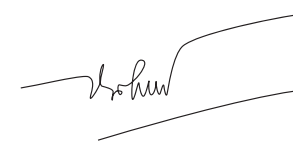
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	969.232	628.847
2 Khấu hao tài sản cố định	37.504	24.411
3 Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm trong năm	525.774	40.228
4 Lãi do thanh lý tài sản cố định	(255)	(254)
5 Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(64.498)	(21.737)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	1.467.757	671.495
Thay đổi tài sản hoạt động		
6 Giảm/(tăng) tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.755.000	(1.505.000)
7 Tăng về kinh doanh chứng khoán	(1.541.968)	(4.503.287)
8 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(53.236)	14.477
9 Tăng cho vay khách hàng	(2.780.047)	(8.244.759)
10 Tăng lãi, phí phải thu	(143.100)	(199.504)
11 Tăng khác về tài sản hoạt động	(43.760)	(4.685)
Thay đổi công nợ hoạt động		
12 Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.105)	(405.523)
13 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	351.084	(914.493)
14 Tăng tiền gửi của khách hàng	7.971.607	9.764.948
15 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.393)	3.393
16 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(12.085)	(14.915)
17 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	1.444.755	(317.894)
18 Tăng lãi, phí phải trả	184.018	74.294
19 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(1.950.360)	2.790.231
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	6.645.167	(2.791.222)
21 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(365.851)	(113.785)
22 Chi thuần từ các quỹ của Ngân hàng	(6.927)	(7.051)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.272.389	(2.912.058)

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(327.962)	(159.485)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	399	262
3 Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định	-	(7)
4 Tiền chi đầu tư vào chứng khoán	(150.106)	(598.046)
5 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	42.386	21.737
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(435.283)	(735.539)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Tiền thu do phát hành cổ phiếu	6.350.383	3.757.345
2 Cổ tức đã trả	(469.121)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	5.881.262	3.757.345
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	11.718.368	109.748
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	5.667.271	5.557.523
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	17.385.639	5.667.271
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt và kim loại quý	4.455.588	1.850.102
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.438.735	825.202
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn trong vòng 3 tháng	9.491.316	2.991.967
	17.385.639	5.667.271



Đinh Nho Huân
Lập bảng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng





Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 64 đến trang 107 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP ngày 6 tháng 4 năm 1992. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 50.000 triệu đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 7.219.999 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 7 đường Lê Thị Hồng Gấm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 1 Sở Giao dịch, 33 chi nhánh và 76 phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có các công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng và công ty liên kết (%)	Tổng tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	18,09%	14,04%	32,13%
Công ty Bất động sản Eximland	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11%	7,7%	18,7%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có 3.104 nhân viên (2007: 2.360 nhân viên).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính được lập ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối ngày được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày đó. Chênh lệch do đánh giá lại hàng ngày được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;

- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;

- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;

- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	10% - 20%

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương tiện vận chuyển	10% -16%
Tài sản cố định khác	10% - 20%
Phần mềm vi tính	10% - 20%

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng không khấu hao vì quyền sử dụng đất này có tính chất lâu dài.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi ngày. Chênh lệch do đánh giá lại hàng ngày được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ , tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền.

2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.14 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập căn cứ Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 3% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.19 Các quỹ

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng phải được Đại hội cổ đông thông qua.

3 TIỀN MẶT VÀ KIM LOẠI QUÝ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền mặt (*)	647.259	538.351
Vàng	3.807.938	1.310.519
Chứng từ có giá	391	1.232
	<u>4.455.588</u>	<u>1.850.102</u>

(*) Bao gồm trong tiền mặt là 10.573 triệu đồng (2007: 59.014 triệu đồng) dưới hình thức ngoại tệ tiền mặt đang gửi tại các ngân hàng nước ngoài nhờ tiêu thụ hộ Ngân hàng.

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN VIỆT NAM")

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc	1.320.911	822.705
Tiền gửi thanh toán	2.117.824	2.497
	<u>3.438.735</u>	<u>825.202</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 6% đối với đồng Việt Nam và 7% đối với ngoại tệ trên số dư trung bình tiền gửi của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới một năm của tháng trước và 2% đối với đồng Việt Nam và 3% đối với ngoại tệ trên số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn từ một năm trở lên của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	310.120	732.412	1.042.532
Tiền gửi có kỳ hạn	6.260.000	2.188.784	8.448.784
	<u>6.570.120</u>	<u>2.921.196</u>	<u>9.491.316</u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	198.957	429.830	628.787
Tiền gửi có kỳ hạn	3.830.000	288.180	4.118.180
	<u>4.028.957</u>	<u>718.010</u>	<u>4.746.967</u>

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	8.257
	<u>-</u>	<u>8.257</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(677)
	<u>-</u>	<u>7.580</u>
Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:		
	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	-	8.257
	<u>-</u>	<u>8.257</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(677)
	<u>-</u>	<u>7.580</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.344.288	101.164	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.243.002	-	47.928
- Giao dịch quyền chọn tiền tệ	11.709	-	-
	<u>3.598.999</u>	<u>101.164</u>	<u>47.928</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	240.234	-	449
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	623.881	-	2.944
	<u>864.115</u>	<u>-</u>	<u>3.393</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	21.036.005	18.212.228
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	192.037	236.941
Các khoản trả thay khách hàng	1.181	-
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	2.975	2.982
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thương mại	5.740.712	4.584.892
Nông lâm nghiệp	2.343.571	12.961
Sản xuất và gia công chế biến	2.970.493	4.885.510
Xây dựng	2.266.900	2.277.145
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	5.377.692	5.349.313
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	322.000	268.733
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	348.000	197.379
Nhà hàng và khách sạn	419.000	258.019
Dịch vụ tài chính	28.800	25.588
Các ngành nghề khác	1.415.030	592.611
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.554.894	18.173.103
Nợ cần chú ý	676.782	117.587
Nợ dưới tiêu chuẩn	405.871	47.930
Nợ nghi ngờ	372.759	67.700
Nợ có khả năng mất vốn	221.892	45.831
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	16.444.641	14.614.723
Cho vay trung hạn	2.307.879	2.125.475
Cho vay dài hạn	2.479.678	1.711.953
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	15.970.646	12.643.360
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	5.261.552	5.808.791
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận	14.880.679	13.331.151
Đồng bằng sông Cửu Long	1.616.404	1.345.566
Miền Trung	1.718.767	1.348.472
Miền Bắc	3.016.348	2.426.962
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng được thể hiện như sau

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	231.782	35.252
Dự phòng chung	144.509	38.289
	<u>376.291</u>	<u>73.541</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	35.252	21.125
Trích lập trong năm	196.530	14.127
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>231.782</u>	<u>35.252</u>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Việc sử dụng dự phòng để xóa các khoản nợ khó đòi được thực hiện sau khi Hội đồng xử lý rủi ro đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	38.289	21.292
Trích lập trong năm	106.220	16.997
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>144.509</u>	<u>38.289</u>

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trích lập theo tỷ lệ 0,7% trên tổng dư nợ cho vay và tạm ứng khách hàng ngoại trừ các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2008, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	742.783	3.156.268
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	285.871	1.818.447
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	472.133
	<u>1.028.654</u>	<u>5.446.848</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	238.427	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	235.321
	<u>1.267.081</u>	<u>5.682.169</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(116.296)	(5.425)
	<u>1.150.785</u>	<u>5.676.744</u>

Bao gồm trong các chứng khoán nợ là có các chứng khoán với tổng giá trị là 100.000 triệu đồng Việt Nam đang được thế chấp tại một ngân hàng thương mại cổ phần để đảm bảo thực hiện hợp đồng tiền vay và các chứng khoán với tổng giá trị 800 triệu đồng Việt Nam đang thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước để ký quỹ đảm bảo thanh toán.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã phân loại lại một số chứng khoán do Chính phủ, các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế phát hành với tổng số tiền là 3.974.172 triệu đồng nhằm phản ánh ý định đầu tư của Ban lãnh đạo Ngân hàng.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	3.739.843	100
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	2.057.553	200.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	570.186	200.000
	<u>6.367.582</u>	<u>400.100</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>6.367.582</u>	<u>400.100</u>

11 GÓP VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Ngày 31 tháng 12 năm 2007	
	Tỷ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng
Công ty chứng khoán Rồng Việt	18,09	110.700	9,90	29.700
Công ty Cổ phần Bất động sản EximLand	11,00	33.000	11,00	33.000
		<u>143.700</u>		<u>62.700</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty liên kết		(23.377)		-
		<u>120.323</u>		<u>62.700</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn nhỏ hơn hoặc bằng 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 Giá vốn Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2007 Giá vốn Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Các tổ chức tín dụng chưa niêm yết	134.059	96.546
Các tổ chức kinh tế		
Các công ty chưa niêm yết	582.828	531.292
Tổng cộng	<u>716.887</u>	<u>627.838</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(72.059)	-
Giá trị ròng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác	<u>644.828</u>	<u>627.838</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng				
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	63.547	132.404	35.310	23.170	254.431
Mua sắm tài sản	-	-	-	138	138
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1)	15.103	46.692	34.475	70.623	166.893
Thanh lý	-	(39)	(1.852)	-	(1.891)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	78.650	179.057	67.933	93.931	419.571
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	16.789	36.752	6.053	11.213	70.807
Trích trong năm	2.561	17.120	5.227	8.074	32.982
Thanh lý	-	(39)	(1.708)	-	(1.747)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	19.350	53.833	9.572	19.287	102.042
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	46.758	95.652	29.257	11.957	183.624
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	59.300	125.224	58.361	74.644	317.529

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 22.724 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 4.943 triệu đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 17.747 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 14.090 triệu đồng).

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng		
	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	44.155	321.292	365.447
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1)	9.263	47.373	56.636
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	53.418	368.665	422.083
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	18.933	-	18.933
Khấu hao trong năm	4.522	-	4.522
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	23.455	-	23.455
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	25.222	321.292	346.514
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	29.963	368.665	398.628

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 6.322 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007: 5.853 triệu đồng).

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	137.042	24.240
Lãi dự thu	483.561	340.461
Phải thu từ khách hàng (*)	50.379	47.096
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	26.634	4.304
Chi phí chờ phân bổ	76.806	26.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49.259	-
Các khoản thuế khác	3.040	-
Tài sản khác (**)	126.643	162.157
	<u>953.364</u>	<u>604.443</u>

(*) Trong đó có tiền gửi ký quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản (Thuyết minh số 30) với số dư cuối năm 2008 là 1.670 triệu đồng (số dư cuối năm 2007 là 23.415 triệu đồng).

(**) Tài sản khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm các tài sản thế chấp trị giá 111.161 triệu đồng (2007: 159.535 triệu đồng) liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xóa sổ. Các tài sản thế chấp này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	24.240	49.763
Tăng	357.512	326.424
Chuyển sang tài sản cố định (Xem Thuyết minh 13 và 14)	(223.529)	(322.064)
Khác	(21.181)	(29.883)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>137.042</u>	<u>24.240</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN VIỆT NAM

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vay dài hạn bằng ngoại tệ (*)	<u>26.954</u>	<u>28.059</u>

(*) Khoản vay này đáo hạn năm 2016 với lãi suất Libor 6 tháng cộng 1,7%/năm.

17 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	20.537	42.577	63.114
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.350.679	1.350.679
	<u>20.537</u>	<u>1.393.256</u>	<u>1.413.793</u>
Vay từ các tổ chức tín dụng khác			
	-	151.315	151.315
	<u>20.537</u>	<u>1.544.571</u>	<u>1.565.108</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	105.927	20.027	125.954
Tiền gửi có kỳ hạn	607.000	481.070	1.088.070
	<u>712.927</u>	<u>501.097</u>	<u>1.214.024</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.770.815	4.478.581
Tiền gửi có kỳ hạn	6.018.744	3.681.783
Tiền gửi tiết kiệm	19.856.580	13.636.975
Tiền gửi ký quỹ	1.220.654	1.098.029
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.937	10.755
	<u>30.877.730</u>	<u>22.906.123</u>

18.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	2.948.914	821.901	3.770.815
Tiền gửi có kỳ hạn	4.352.847	1.665.897	6.018.744
Tiền gửi tiết kiệm	10.522.100	9.334.480	19.856.580
Tiền gửi ký quỹ	1.032.541	188.113	1.220.654
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.427	510	10.937
	<u>18.866.829</u>	<u>12.010.901</u>	<u>30.877.730</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	3.825.430	653.151	4.478.581
Tiền gửi có kỳ hạn	3.329.968	351.815	3.681.783
Tiền gửi tiết kiệm	8.340.783	5.296.192	13.636.975
Tiền gửi ký quỹ	827.558	270.471	1.098.029
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.536	219	10.755
	<u>16.334.275</u>	<u>6.571.848</u>	<u>22.906.123</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	2.026.848	2.348.884
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	57.992	38.979
Công ty 100% vốn nước ngoài	-	139.078
Cá nhân	22.162.587	15.531.997
Khác	6.630.303	4.847.185
	<u>30.877.730</u>	<u>22.906.123</u>

19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn ủy thác từ chính phủ Thụy Sĩ (*)	<u>13.170</u>	<u>25.255</u>

(*) Theo Hợp đồng ký kết giữa Chính phủ Thụy Sĩ và Chính phủ Việt Nam do Bộ Tài chính ("BTC") làm đại diện ngày 7 tháng 7 năm 1993, một khoản tài trợ 15 triệu France Thụy Sĩ được cấp cho Chính phủ Việt Nam nhằm mục đích tài trợ cho cán cân thanh toán.

Căn cứ vào Hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng ngày 22 tháng 1 năm 1994, Ngân hàng được cấp một hạn mức tín dụng trị giá 6 triệu France Thụy Sĩ để tài trợ những khoản cho vay các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp nhà nước trong những dự án đã được phê duyệt. Hạn mức tín dụng này chịu mức lãi suất 1%/năm. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2011.

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi ngắn hạn	594.524	805.558	1.400.082
Tiền gửi trung hạn	-	9.900	9.900
Tiền gửi dài hạn	-	43.218	43.218
	<u>594.524</u>	<u>858.676</u>	<u>1.453.200</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20 CHỨNG CHỈ TIẾN GỬI (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi ngắn hạn	6.182	2.263	8.445

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Lãi dự chi	434.838	250.820
Chuyển tiền phải trả	9.960	13.295
Các khoản thuế phải nộp	12.876	76.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 36)	13.244	-
Phải trả khác (*)	932.563	2.881.918
Cổ tức phải trả	36.215	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.782	1.321
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 21.1)	24.104	6.710
	<u>1.467.582</u>	<u>3.230.182</u>

(*) Trong đó có 734.415 triệu đồng là vàng giữ hộ cho khách hàng (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 3 triệu đồng).

21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	6.710	3.708
Tăng trong năm	17.394	3.002
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>24.104</u>	<u>6.710</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng chung cho các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trích lập theo tỉ lệ 0,7% trên tổng các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán ngoại trừ các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2008, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007.

22 VỐN CỦA NGÂN HÀNG

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	7.219.999	2.800.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng không nắm giữ bất cứ cổ phiếu ngân quỹ nào.

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư XDDB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Tổng vốn Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	121.237.100	1.212.371	460.506	15.396	1.688.273
Cổ phiếu đã phát hành	92.987.600	929.876	2.972.034	-	3.901.910
Cổ phiếu thường đã phát hành	19.967.500	199.675	-	-	199.675
Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ	45.807.800	458.078	(458.078)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	<u>280.000.000</u>	<u>2.800.000</u>	<u>2.974.462</u>	<u>15.396</u>	<u>5.789.858</u>
Cổ phiếu đã phát hành	106.223.534	1.062.235	5.288.148	-	6.350.383
Cổ phiếu thường đã phát hành (Xem Thuyết minh 23)	38.670.600	386.706	-	-	386.706
Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ	297.105.800	2.971.058	(2.971.058)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>721.999.934</u>	<u>7.219.999</u>	<u>5.291.552</u>	<u>15.396</u>	<u>12.526.947</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	201.491	13.978	25.300	17.625	258.394
Lợi nhuận ròng trong năm	463.417	-	-	-	463.417
Phân bổ vào các quỹ	(67.195)	23.171	44.024	-	-
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu (Xem Thuyết minh 22)	(199.675)	-	-	-	(199.675)
Tăng vốn từ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(148)	(6.903)	(7.051)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	398.038	37.149	69.176	722	505.085
Lợi nhuận ròng trong năm	711.014	-	-	-	711.014
Cổ tức phải trả	(505.336)	-	-	-	(505.336)
Phân bổ vào các quỹ	(103.097)	35.551	67.546	-	-
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu (Xem Thuyết minh 22)	(386.706)	-	-	-	(386.706)
Phân bổ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(9.516)	-	-	9.516	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(9.615)	(9.615)
Tăng Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	2.688	2.688
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	104.397	72.700	136.722	3.311	317.130

* (Căn cứ vào Nghị Quyết Đại hội Cổ đông năm 2007 và phương án tăng vốn năm 2007 được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Ngân hàng tạm sử dụng 10.000 triệu đồng quỹ khen thưởng để mua 1.000.000 cổ phần mới do Ngân hàng phát hành với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần nhằm mục đích phát triển

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nguồn nhân lực của Ngân hàng. Khi các cổ phiếu này được chuyển nhượng lại cho nhân viên Ngân hàng, thì khoản tiền thu được sẽ được ghi tăng quỹ khen thưởng của Ngân hàng. Trong năm 2008, có tổng số 268.800 cổ phần được chuyển nhượng cho nhân viên của Ngân hàng tương ứng với số tiền là 2.688 triệu đồng Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức của năm 2008 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 12% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2008	2007
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	711.014	463.417
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	711.014	463.417
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	675.997.277	194.761.367
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	1.052	2.379
Trình bày lại lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2008 đã được phát hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 (đồng/cổ phiếu)	1.052	873

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	2.751.127	1.301.784
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	817.724	206.605
Từ các khoản đầu tư	627.721	245.277
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	22	4
	<u>4.196.594</u>	<u>1.753.670</u>

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	2.761.111	1.041.590
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	62.701	8.449
Lãi chứng chỉ tiền gửi	42.784	12.945
Chi phí khác	10.286	6.057
	<u>2.876.882</u>	<u>1.069.041</u>

27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	117.992	87.148
Dịch vụ bảo lãnh	13.782	6.829
Dịch vụ ngân quỹ	11.716	5.931
Các dịch vụ khác	10.685	2.024
	<u>154.175</u>	<u>101.932</u>

28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	33.031	20.678
Chi phí hoạt động khác	11.657	9.085
	<u>44.688</u>	<u>29.763</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.059.385	985.049
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(478.257)	(818.058)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	703.030	191.902
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(650.053)	(219.636)
	<u>634.105</u>	<u>139.257</u>

30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

31 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	224	762
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.387)	-
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(677)
	<u>(4.163)</u>	<u>85</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	54.451	66.778
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(111.696)	(4.163)
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(110.194)	(5.425)
	<u>(167.439)</u>	<u>57.190</u>

33 (LỖ)/THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	59	2.151
Từ chứng khoán vốn đầu tư	11.613	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	52.826	19.585
Trừ: Dự phòng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn	(95.436)	-
	<u>(30.938)</u>	<u>21.736</u>

34 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên (Xem Thuyết minh 34.1)	282.709	172.088
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	71.000	26.062
Khấu hao tài sản cố định	37.504	24.411
Chi về tài sản	88.980	47.783
Chi cho hoạt động quản lý doanh nghiệp	106.725	75.114
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi khách hàng	15.753	8.171
	<u>602.671</u>	<u>353.629</u>

34.1 Chi phí cho nhân viên

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Chi lương và phụ cấp	242.309	153.851
Các khoản chi đóng góp theo lương	21.004	6.826
Chi trợ cấp	3.275	4.421
Khác	16.121	6.990
	<u>282.709</u>	<u>172.088</u>

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thuế hiện hành	244.974	165.430
Thuế hoãn lại	13.244	-
	<u>258.218</u>	<u>165.430</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản thu nhập thuần do đánh giá lại ngoại tệ và vàng	13.244	-

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	969.232	628.847
Thuế (thuế suất: 28%)	271.385	176.077
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(13.167)	(6.086)
Thuế trích nộp dư trong các năm trước	-	(4.561)
	<u>258.218</u>	<u>165.430</u>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Quyết toán năm 2008 chưa được cơ quan thuế kiểm tra.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Số lượng nhân viên (người)	3.104	2.360
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	242.309	157.212
Thu nhập khác	13.061	5.838
Tổng thu nhập	255.370	163.050
Lương bình quân năm/nhân viên	90	85
Thu nhập bình quân năm/nhân viên	95	89

38 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tăng giảm trong năm			31.12.2008 Triệu đồng
	1.1.2008 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	2.060	63.973	(69.073)	(3.040)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.618	244.974	(365.851)	(49.259)
Các loại thuế khác	2.440	21.428	(19.569)	4.299
Các chi phí khác	-	263	(263)	-
Thuế nhà thầu	-	18.313	(9.736)	8.577
	76.118	348.951	(464.492)	(39.423)

39 TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền, vàng và giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố	5.390.703	5.160.337
Hàng tồn kho	2.179.042	2.059.773
Máy móc thiết bị	1.326.956	1.156.097
Bất động sản	26.010.886	18.204.849
Tài sản khác	2.146.285	2.471.740
	37.053.872	29.052.796

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị giấy tờ có giá khách hàng đưa cầm cố bằng ngoại tệ và vàng được quy đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

40 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Thư tín dụng trả ngay	-	958.640	958.640
Thư tín dụng trả chậm	-	531.083	531.083
Bảo lãnh thanh toán	141.623	131.411	273.034
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	116.516	31.350	147.866
Bảo lãnh dự thầu	69.814	5.913	75.727
Các bảo lãnh khác	109.988	129.520	239.508
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	1.070.339	1.456.022	2.526.361
	1.508.280	3.243.939	4.752.219

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Thư tín dụng trả ngay	-	2.107.250	2.107.250
Thư tín dụng trả chậm	-	535.569	535.569
Bảo lãnh thanh toán	70.684	103.816	174.500
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	88.383	37.983	126.366
Bảo lãnh dự thầu	36.484	3.941	40.425
Các bảo lãnh khác	62.427	87.890	150.317
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	-	1.589.962	1.589.962
	257.978	4.466.411	4.724.389

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

41 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng 2008 Triệu đồng
Dưới 1 năm	56.422
Từ 1 đến 5 năm	208.964
Trên 5 năm	37.963
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	303.349

42 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2008 Triệu đồng
Nhà cửa, máy móc và thiết bị	71.924

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	9.513	6.399
Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	6.135	6.241
Thu nhập của các bên liên quan khác	513	344
Thu nhập lãi từ công ty liên kết	2.710	235
Thu nhập lãi từ các bên liên quan khác	94.105	40.409
Chi phí lãi trả cho công ty liên kết	16.552	3.580
Chi phí lãi trả cho các bên liên quan khác	331.117	54.535
Doanh số cho vay các bên liên quan trong năm	2.386.738	1.776.289
Doanh số thu nợ các bên liên quan trong năm	2.288.810	1.628.784
Chuyển nhượng khoản đầu tư từ các bên liên quan khác	18.000	-

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền gửi của công ty liên kết	117.043	322.497
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	2.651.454	361.234
Tiền gửi tại các công ty liên kết	1.067	4.625
Tiền gửi tại các bên liên quan khác	1.889.719	712.721
Cho công ty liên kết vay	10.000	15.000
Cho các bên liên quan khác vay	524.064	291.168
Phải trả cho công ty liên kết	274	735
Trái phiếu mua tại bên liên quan	880.370	900.000
Lãi dự trả cho các bên liên quan	56.812	2.413
Lãi dự thu cho các bên liên quan	24.918	20.434

44 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	21.232.198	9.008.103	7.518.367
Ngoài nước	-	483.213	-
	21.232.198	9.491.316	7.518.367

Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tổng tiền gửi khách hàng Triệu đồng
Trong nước	1.555.338	30.467.603
Ngoài nước	9.770	410.127
	1.565.108	30.877.730

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
Trong nước	2.161.209
Ngoài nước	64.649
	<hr/>
	2.225.858
	<hr/> <hr/>

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng
Trong nước	3.595.584
Ngoài nước	3.415
	<hr/>
	3.598.999
	<hr/> <hr/>

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

45.1 Rủi ro công cụ tài chính

- Chính sách quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính phái sinh:
Đối với các giao dịch mà Ngân hàng chỉ là trung gian (back to back): mua/bán của khách hàng và cân đối (square) lại trên thị trường liên ngân hàng thì các giao dịch này không phát sinh rủi ro. Đối với các giao dịch đầu cơ, Ngân hàng quản lý rủi ro về các mức giới hạn của mỗi giao dịch viên; hạn mức về trạng thái ngoại hối chưa cân bằng cho từng loại ngoại tệ; hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Chính sách quản lý rủi ro đối với hoạt động đầu tư: phân quyền phê duyệt các khoản đầu tư; phân quyền tác nghiệp; đưa ra các giới hạn đầu tư; phân bổ các khoản đầu tư; phân tích thẩm định các khoản đầu tư.

45.2 Rủi ro tín dụng

- **Chính sách quản lý rủi ro tín dụng**
 - Quy định tỷ lệ tối đa giữa nợ quá hạn so với tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ, tỷ lệ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản so với tổng dư nợ;

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Đảm bảo các giới hạn tín dụng;
- Giám sát tuân thủ và xử lý các trường hợp ngoại lệ;
- Xây dựng chính sách tín dụng nội bộ về quản lý thẩm quyền quyết định tín dụng; chính sách uỷ quyền ký kết hợp đồng, giao dịch dân sự về tín dụng; tiêu chuẩn về nhân sự làm công tác tín dụng và quản lý rủi ro.

- **Công cụ quản lý rủi ro tín dụng**

- Thẩm định khách hàng tín dụng, định giá khoản vay và xếp hạng tín dụng nội bộ;
- Xác định danh mục đầu tư – Portfolio: xây dựng hạn mức theo ngành/lĩnh vực/mục đích sử dụng vốn; hạn mức theo khu vực/miền/vùng/tỉnh; hạn mức theo sản phẩm tín dụng; hạn mức theo kỳ hạn; hạn mức theo loại tiền tệ; hạn mức tín dụng theo thành phần kinh tế; hạn mức theo tài sản đảm bảo; hạn mức theo thẩm quyền quyết định tín dụng;
- Phân loại rủi ro tín dụng;
- Xây dựng hệ thống báo cáo về rủi ro tín dụng.

45.3 Rủi ro thị trường

a Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008					ĐƠN VỊ: Triệu đồng			
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	4.455.588	-	-	-	-	-	-	4.455.588
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.438.735	-	-	-	-	-	3.438.735
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	8.810.906	680.410	-	-	-	-	9.491.316
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	53.236	-	-	-	-	-	-	53.236
Cho vay khách hàng	1.619.341	-	3.313.917	6.233.336	4.861.606	3.573.959	1.053.370	200.378	20.855.907
Chứng khoán đầu tư	-	122.131	50.000	200.000	-	709.749	5.966.266	470.221	7.518.367
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	765.151	-	-	-	-	-	-	765.151
Tài sản cố định	-	716.157	-	-	-	-	-	-	716.157
Tài sản có khác	-	953.364	-	-	-	-	-	-	953.364
Tổng tài sản	1.619.341	7.065.627	15.613.558	7.113.746	4.861.606	4.283.708	7.019.636	670.599	48.247.821
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	1.797	-	1.797	14.376	8.984	26.954
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.460.528	104.580	-	-	-	-	1.565.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.612	11.558	-	13.170
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.526.112	7.062.054	2.043.867	4.662.755	582.942	-	30.877.730
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	618.972	573.695	146.417	113.756	360	-	1.453.200
Nợ khác	-	1.467.582	-	-	-	-	-	-	1.467.582
Tổng nợ phải trả	-	1.467.582	18.605.612	7.742.126	2.190.284	4.779.920	609.236	8.984	35.403.744
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	1.619.341	5.598.045	(2.992.054)	(628.380)	2.671.322	(496.212)	6.410.400	661.615	12.844.077
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	2.225.858	-	-	-	-	-	-	2.225.858
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.619.341	7.823.903	(2.992.054)	(628.380)	2.671.322	(496.212)	6.410.400	661.615	15.069.935

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008							ĐƠN VỊ: Triệu đồng		
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tài sản										
Tiền mặt và kim loại quý	275.474	229.036	3.807.939	25.066	11.030	76.630	13.273	17.140	4.455.588	4.455.588
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.273.426	2.165.309	-	-	-	-	-	-	3.438.735	3.438.735
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6.570.120	1.395.149	1.172.160	126.069	21.274	136.867	31.059	38.618	9.491.316	9.491.316
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.389.898	356	-	-	-	-	-	1.390.254	1.390.254
Cho vay khách hàng	15.594.355	2.896.231	2.137.880	105.769	118.651	-	97	2.924	20.855.907	20.855.907
Chứng khoán đầu tư	7.518.367	-	-	-	-	-	-	-	7.518.367	7.518.367
Góp vốn, đầu tư dài hạn	765.151	-	-	-	-	-	-	-	765.151	765.151
Tài sản cố định	716.157	-	-	-	-	-	-	-	716.157	716.157
Tài sản có khác	934.794	4.139	1.256	-	-	13.175	-	-	953.364	953.364
Tổng tài sản	33.647.844	8.079.762	7.119.591	256.904	150.955	226.672	44.429	58.682	49.584.839	49.584.839
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ chính phủ và NHNN	-	26.954	-	-	-	-	-	-	26.954	26.954
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	20.537	500.853	1.039.315	1.056	420	1.433	1.474	20	1.565.108	1.565.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	13.170	-	-	-	-	-	-	13.170	13.170
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.207.038	-	-	-	124.787	-	-	5.193	1.337.018	1.337.018
Tiền gửi của khách hàng	18.866.829	6.665.926	4.744.165	252.547	32.817	220.322	41.389	53.735	30.877.730	30.877.730
Chứng chỉ tiền gửi	594.523	309.641	549.036	-	-	-	-	-	1.453.200	1.453.200
Nợ khác	585.313	92.564	787.692	992	376	198	-	447	1.467.582	1.467.582
Vốn và các quỹ	12.844.077	-	-	-	-	-	-	-	12.844.077	12.844.077
Tổng nợ phải trả	34.118.317	7.609.108	7.120.208	254.595	158.400	221.953	42.863	59.395	49.584.839	49.584.839
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(470.473)	470.654	(617)	2.309	(7.445)	4.719	1.566	(713)	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(11.535)	-	(550)	7.659	(4.910)	(1.134)	3.919	(6.551)	(6.551)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(470.473)	459.119	(617)	1.759	214	(191)	432	3.206	(6.551)	(6.551)

c. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008				ĐƠN VỊ: Triệu đồng		
	Trên 3 tháng	Quá hạn 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Trong hạn Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	4.455.588	-	-	-	4.455.588
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.438.735	-	-	-	3.438.735
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	8.810.906	680.410	-	-	9.491.316
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.236	-	-	-	53.236
Cho vay khách hàng	1.557.108	62.233	2.507.337	3.586.584	9.117.393	1.854.707	20.855.907
Chứng khoán đầu tư	-	-	50.000	200.000	709.749	592.352	7.518.367
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	48	-	814	765.151	765.151
Tài sản cố định	-	-	20.106	240.761	441.017	203.200	716.157
Tài sản có khác	-	-	-	-	-	48.280	953.364
Tổng tài sản	1.557.108	62.233	19.335.956	4.707.755	10.268.973	8.487.216	48.247.821
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	1.797	1.797	14.376	8.984
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.460.528	104.580	-	-	1.565.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.612	11.558	13.170
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.526.112	7.062.054	6.706.622	582.942	30.877.730
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	618.972	573.695	260.173	360	1.453.200
Nợ khác	-	-	190.168	175.471	979.551	122.204	1.467.582
Tổng nợ phải trả	-	-	18.795.780	7.917.597	7.949.755	731.440	35.403.744
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.557.108	62.233	540.176	(3.209.842)	2.319.218	7.755.776	12.844.077

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2009.


Đinh Nho Hoàn
Lập bảng


Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng


Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

VII. NHỮNG GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM



Dịch vụ ngân hàng bán lẻ được hài lòng nhất năm 2008



Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2008



Thanh toán quốc tế xuất sắc nhất năm 2008

PHẦN VIII

NHỮNG SỰ KIỆN

NỔI BẬT

TRONG NĂM

➤ Tháng 02/2008

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam vinh dự nhận được danh hiệu “Dịch vụ được hài lòng nhất năm 2008” do báo Sài Gòn Tiếp Thị tổ chức bình chọn lấy ý kiến của hàng nghìn người tiêu dùng trên cả nước.

➤ Tháng 02/2008

Ngân hàng được Wachovia Bank N.A New York trao tặng bằng khen về Thanh toán Quốc Tế Xuất Sắc. Đây là giải thưởng nhằm ghi nhận và đánh giá cao quá trình xử lý nghiệp vụ thanh toán tự động nhanh chóng, chuẩn xác và chuyên nghiệp trong dịch vụ điện thanh toán quốc tế.

➤ Tháng 03/2008

Ngân hàng đạt danh hiệu “Thương Hiệu Mạnh 2007” do báo Kinh Tế Việt Nam và Bộ Thương Mại tổ chức bình chọn lấy ý kiến của hàng nghìn người tiêu dùng trên cả nước.

➤ Tháng 03/2008

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Vinatex đã chính thức ký kết biên bản thỏa thuận hợp tác. Theo đó, Ngân hàng và Vinatex sẽ hợp tác toàn diện trên tất cả các hoạt động như liên doanh liên kết đầu tư kinh doanh, đầu tư bất động sản, chia sẻ toàn diện về sản phẩm dịch vụ khách hàng, mạng lưới, thị trường, thương hiệu, góp vốn...

➤ Tháng 07/2008

Ngân hàng tổ chức hội nghị khách hàng doanh nghiệp và ra mắt sản phẩm tài trợ Xuất Nhập Khẩu có bảo hiểm tỷ giá với lãi suất ưu đãi, là ngân hàng đầu tiên thực hiện chương trình này tại Việt Nam.

➤ Tháng 07/2008

Ngân hàng vinh dự nhận được danh hiệu “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam” do Tạp chí The Banker trao tặng.

➤ Tháng 07/2008

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam chính thức trao chứng nhận 15% cổ phần trị giá 225 triệu USD cho Ngân hàng Sumitomo Mitsui Baking Corporation (SMBC). Theo đó, Ngân hàng và SMBC sẽ hỗ trợ, hợp tác trong việc phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ, tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam, hợp tác về tài trợ thương mại, chia sẻ kinh nghiệm về quản trị doanh nghiệp, bao gồm quản trị rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế.

➤ Tháng 08/2008

Tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam tổ chức hội nghị “Tài trợ & bảo hiểm tỷ giá dành cho các doanh nghiệp Xuất Nhập Khẩu”.

➤ Tháng 09/2008,

Khai trương 07 điểm giao dịch, trong đó lần đầu tiên Ngân hàng mở rộng mạng lưới đến các tỉnh như: Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Đăk Lăk, Lâm Đồng, An Giang.

➤ Tháng 09/2008

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC) chính thức khai trương Sàn Giao dịch vàng tại số 115 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP.HCM.

➤ Tháng 10/2008

Tại thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam tổ chức hội nghị “Tài trợ & bảo hiểm tỷ giá dành cho các doanh nghiệp Xuất Nhập Khẩu”.

➤ Tháng 12/2008

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam tăng vốn điều lệ lên 7.220 tỷ đồng, trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam.

➤ Tháng 12/2008

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam đạt 111 điểm giao dịch trên toàn hệ thống.

IX. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

HỘI SỞ

7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP. HCM
Tel: (84.08) 38 210 055 - 38 210 053
Fax: (84.08) 38 296 063

HÀ NỘI

CN HÀ NỘI

19 Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (04) 38242 306 - Fax: (04) 38267 798

CN LONG BIÊN

558 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội
Tel: (04) 38779 108 - Fax: (04) 38779 111

CN CẦU GIẤY

136 Phố Hoàng Quốc Việt, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (04) 37557 841 - Fax: (04) 37557 535

PGD NGUYỄN DU

Tầng 3 tòa nhà số 59, Phố Quang Trung,
Q. Hai Bà Trưng, TP. HN
Tel: (04) 39448 237 - Fax: (04) 39448 239

PGD HÀNG THAN

18 Phố Hàng Than, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Tel: (04) 39274 349 - Fax: (04) 39274 350

PGD TÂY HỒ

509B Phố Lạc Long Quân, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội
Tel: (04) 37588 035 - Fax: (04) 37588 025

PGD LÝ THƯỜNG KIỆT

30 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Tel: (04) 39386 994 - Fax: (04) 39386 995

CN LÁNG HẠ

60 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (04) 37763 998 - Fax: (04) 37763 989

CN HAI BÀ TRƯNG

439 Trần Khát Chân, Q. Hai Bà Trưng, HN
Tel: (04) 36274 490 - Fax: (04) 36274 495

CN ĐỒNG ĐA

Tổ 27, P. Phương Liên, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (04) 35737 732 - Fax: (04) 35737 738

PGD BẠCH MAI

348 Phố Bạch Mai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Tel: (04) 36274 979 - Fax: (04) 36274 979

PGD XUÂN DIỆU

5 Phố Xuân Diệu, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội
Tel: (04) 37190 692 - Fax: (04) 37190 693

PGD PHỐ VỌNG

130 Phố Vọng, Q. Thanh Xuân, TP. HN
Tel: (04) 36288 730 - Fax: (04) 36288 729

PGD BÀ TRIỆU

74 Phố Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Tel: (04) 32780 015 - Fax: (04) 32780 016

MẠNG LƯỚI
HOẠT ĐỘNG
PHẦN IX

IX. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

PGD TRUNG YÊN

Số 1 lô 12B khu đô thị mới Trung Yên, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

PGD TRUNG HÒA

B30 phố Nguyễn Thị Định, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, TP. Hà Nội
Tel: (04) 62511 795 - Fax: (04) 62511 749

PGD MỸ ĐÌNH

TTTM The Manor, khu ĐTM Mỹ Đình, Mễ Trì, TP. Hà Nội
Tel: (04) 37940 146 - Fax: (04) 37940 145

PGD NGUYỄN THÁI HỌC

121 Phố Nguyễn Thái Học, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: (04) 37478 940 - Fax: (04) 37478 941

PGD TÂY SƠN

108 Tây Sơn, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
Tel: (04) 35334 628 - Fax: (04) 35334 638

PGD HÀ ĐÔNG

24 Quang Trung, Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: (04) 63250 172 - Fax: (04) 63250 180

PGD TRẦN DUY HƯNG

83 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

PGD CỬA ĐÔNG

Số 1, Đường Thành, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm, TP. HN
Tel: (04) 39233 681 - Fax: (04) 3923 3680

PGD HÀNG BÔNG

169 - 171 Hàng Bông, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Tel: (04) 39289 945 - Fax: (04) 39289 943

PGD ĐỒNG XUÂN

84 Phố Hàng Chiếu, P. Đồng Xuân, Q. Hoàn Kiếm
Tel: (04) 39290 250 - Fax: (04) 3 9290 254

PGD TRẦN ĐĂNG NINH

58 Phố Trần Đăng Ninh, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (04) 37931 873 - Fax: (04) 37931 630

PGD ĐỒNG TÂM

110 A13 Phố Trần Đại Nghĩa, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, TP. HÀ NỘI
Tel: (04) 36284 701 - Fax: (04) 36284 715

IX. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

PGD TÔ HIỆU

172 – Tô Hiệu, Lê Chân, Hải Phòng
Tel: (031) 3611 996 - Fax: (031) 3611 995

ĐÀ NẴNG

CN ĐÀ NẴNG

48 Trần Phú, Tp. Đà Nẵng
Tel: (0511) 3830 889 - Fax: (0511) 3826 674

PGD THANH KHÊ

276 Lê Duẩn, P. Tân Chính, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: (0511) 3751 736 - Fax: (0511) 3751 735

PGD HÀM NGHI

90 Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: (0511) 3653 892 - Fax: (0511) 3653 891

PGD ĐIỆN BIÊN PHỦ

Lô 58 Điện Biên Phủ, P. An Khê, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: (0511) 3720 474 - Fax: (0511) 3720 473

PGD HÒA CƯỜNG

167 Đường 2/9, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0511) 3621 701 - Fax: (0511) 3621 703

NHA TRANG

CN NHA TRANG

63 Yersin, Tp. Nha Trang
Tel: (058) 3819 611 - Fax: (058) 3826 715

PGD LẠCH TRAY

265 – Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
Tel: (031) 3653 596 - Fax: (031) 3653 586

CN HÙNG VƯƠNG

205 Phan Châu Trinh, Đà Nẵng
Tel: (0511) 3826 637 - Fax: (0511) 3866 596

PGD HẢI CHÂU

482 Hoàng Diệu, Phường Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: (0511) 3552 710 - Fax: (0511) 3552 709

PGD SƠN TRÀ

410 Ngô Quyền, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng
Tel: (0511) 3937 066 - Fax: (0511) 3937 067

PGD CHỢ CỐN

276 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: (0511) 3826 637 - Fax: (0511) 3826 638

PGD LÊ HỒNG PHONG

584 Lê Hồng Phong, TP. Nha Trang, Khánh Hòa
Tel: (058) 3889 919 - Fax: (058) 3888 299

HẢI PHÒNG

CN HẢI PHÒNG

32 Trần Phú, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (031) 3757 578 - Fax: (031) 3757 571

PGD TRẦN NGUYỄN HÂN

274 Trần Nguyễn Hân, P. Niệm Nghĩa, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

PGD QUANG TRUNG

61A Quang Trung, P. Lộc Thọ, Tp. Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hoà
Tel: (058) 3220 277 - Fax: (058) 3220 278

PGD PHÚ THẠNH

Tổ 8, Thôn Phú Thạnh, Xã Vĩnh Thạnh, Tp. Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hoà
Tel: (058) 3895 595 - Fax: (058) 3895 596

PGD KIM ENG

255 Trần Hưng Đạo, P. Cô Giang, Quận 1, Tp. HCM
Tel: (08) 38389 114 - (08) 38389 113

PGD THANH ĐA

629-631 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.26, Q. Bình Thạnh,
TP. HCM
Tel: (08) 54453 380 - Fax: (08) 54453 384

TP. HỒ CHÍ MINH**SỞ GIAO DỊCH**

07 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Tp. HCM
Tel: (08) 38210 055 - Fax: (08) 38296 063

CN CHỢ LỚN

55 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp. HCM
Tel: (08) 38321 220 - Fax: (08) 38321 230

CN HÒA BÌNH

461 An Dương Vương, P. 3, Q. 5, Tp. HCM
Tel: (08) 38355 404 - Fax: (08) 38355 417

CN SÀI GÒN

28 - 30 Huỳnh Thúc Kháng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. HCM
Tel: (08) 39143 152 - Fax: (08) 39143 150

CN QUẬN 10

392 - 394 Đường 3/2, P.6, Q. 10, TP. HCM
Tel: (08) 39571 480 - Fax: (08) 38681 863

CN QUẬN 11

616 Hồng Bàng, Phường 16, Quận 11, TP. HCM
Tel: (08) 39744 300 - Fax: (08) 38652 892

CN TÂN ĐỊNH

48 - 50 Nguyễn Hữu Cầu, Q1, TP. HCM
Tel: (08) 38205 305 - Fax: (08) 38205 301

CN QUẬN 7

448 A Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, Tp. HCM
Tel: (08) 37733 063 - Fax: (08) 37733 053

CN CỘNG HÒA

276 Cộng Hòa, P. 13, Q. Tân Bình, Tp. HCM
Tel: (08) 38121 617 - Fax: (08) 38122 161

CN QUẬN 4

143 Khánh Hội, P. 3, Q. 4, Tp. HCM
Tel: (08) 39414 947 - Fax: (08) 39414 948

CN THỦ ĐỨC

118 Võ Văn Ngân, KP 1, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức,
Tp. HCM
Tel: (08) 37225 450 - Fax: (08) 37225 448

CN PHÚ MỸ HƯNG

Lô C1- 3 ĐTM Phú Mỹ Hưng, (khu A), 102 Nguyễn
Lương Bằng, P. Tân Phú, Q. 7
Tel: (08) 54135 588 - Fax: (08) 54135 589

CN BÌNH PHÚ

30 Bình Phú, phường 11, Quận 6, Tp. HCM
Tel: (08) 37554 314 - Fax: (08) 37554 318

ĐGD NGUYỄN CÔNG TRỨ

115 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. HCM
Tel: (08) 39151 856 - Fax: (08) 39151 866

PGD NGUYỄN CƯ TRINH

212 Trần Hưng Đạo, P. Nguyễn Cư Trinh, Q. 1, TP. HCM
Tel: (08) 54043 380 - (08) 38251 339

PGD QUẬN 6

41 Hậu Giang, P. 2, Q. 6, Tp. HCM
Tel: (08) 39691 638 - Fax: (08) 39606 947

PGD KIM BIÊN

161 Hải Thượng Lãn Ông, P. 13, Q. 5, Tp. HCM
Tel: (08) 38547 388 - (08) 38547 381

PGD PHÚ THỌ

286 Lý Thường Kiệt, P. 14, Q. 10, Tp. HCM
Tel: (08) 38669 620 - Fax: (08) 38669 622

PGD HỒNG BÀNG

258 Hồng Bàng, Phường 15, Quận 5, Tp. HCM
Tel: (08) 39560 814 - (08) 38556 333

PGD HƯNG ĐẠO

466 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Quận 5, TP. HCM
Tel: (08) 39244 885 - Fax: (08) 39244 889

PGD QUẬN 8

390 -392 Phạm Hùng, Phường 05, Quận 08,
TP. HCM

PGD KỶ HÒA

773 Lê Hồng Phong (nối dài), P. 12, Q. 10, Tp. HCM
Tel: (08) 38680 398 - Fax: (08) 38680 397

PGD ĐỒNG KHÁNH

32 Trần Hưng Đạo, P. 7, Q. 5, Tp. HCM
Tel: (08) 39244 782 - Fax: (08) 39244 783

PGD VÕ VĂN TẤN

365 Võ Văn Tấn, Phường 5, Quận 3, Tp. HCM
Tel: (08) 38181 345 - Fax: (08) 38181 346

PGD RỒNG VIỆT

147 - 149 Võ Văn Tấn, P. 9, Q. 3, Tp. HCM
Tel: (08) 32992 108 - Fax: (08) 62992 106

PGD TÚ XƯƠNG

8 Tú Xương, Phường 7, Quận 3, Tp. HCM
Tel: (08) 39322 966 - Fax: (08) 39322 966

PGD NGUYỄN HUỆ

72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM
Tel: (08) 38251 335 - Fax: (08) 38251 336

PGD TRƯỜNG SƠN

39B Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Tp. HCM

PGD BÀN CỜ

619 Nguyễn Đình Chiểu, P. 2, Q. 3, TP. HCM
Tel: (08) 38333 424 - Fax: (08) 38333 427

PGD VẠN HẠNH

373 Sư Vạn Hạnh nối dài, P. 12, Q. 10, TP. HCM
Tel: (08) 38680 020 - Fax: (08) 38659 212

IX. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

PGD BA THẮNG HAI

727 Đường 3/2, Phường 06, Quận 10, TP. HCM
Tel: (08) 39571 480 - Fax: (08) 38555 477

PGD BẮC HẢI

02 Bis Cửu Long, CX Bắc Hải, Phường 15, Q.10, TP. HCM
Tel: (08) 39708 907 - Fax: (08) 39708 905

PGD BÌNH TÂN

476 - 478 Kinh Dương Vương, P. An Lạc A, Q. Bình Tân, TP. HCM
Tel: (08) 37527 073 - Fax: (08) 37527 076

PGD GÒ VẤP

138 - 140 Nguyễn Oanh, Phường 7, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel: (08) 39896 483 - Fax: (08) 39896 485

PGD PHAN ĐÌNH PHÙNG

130 Phan Đình Phùng, P. 02, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
Tel: (08) 39956 925 - Fax: (08) 39956 929

PGD TÂN SƠN NHẤT

307 Nguyễn Văn Trỗi, P. 01, Q. Tân Bình, TP. HCM
Tel: (08) 38456 370 - Fax: (08) 38456 372

PGD NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

40 Nguyễn Trường Tộ, P. 12, Quận 04, TP. HCM
Tel: (08) 38265 604 - Fax: (08) 38265 499

PGD TAM BÌNH

141 Quốc lộ 1A, P. Tam Bình, Quận Thủ Đức
Tel: (08) 37294 100 - Fax: (08) 37294 065

PGD TÂN BÌNH

1115 (Số cũ 325) CMT8, P. 7, Quận Tân Bình, TP. HCM
Tel: (08) 39708 639 - Fax: (08) 39708 641

PGD ÂU CƠ

344 - 346 Âu Cơ, P. 10, Q. Tân Bình, TP. HCM
Tel: (08) 39750 671 - Fax: (08) 39750 672

PGD TRẦN QUANG KHẢI

78 Trần Quang Khải, P. Tân Định, Q.1, TP. HCM
Tel: (08) 35265 483 - Fax: (08) 35265 482

PGD HỒ VĂN HUÊ

164 Hồ Văn Huê, Phường 9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
Tel: (08) 39971 208 - Fax: (08) 39973 758

PGD NGUYỄN THỊ THẬP

523A Nguyễn Thị Thập, P. Tân phong, Q. 7, TP. HCM
Tel: (08) 37752 829 - Fax: (08) 37752 831

PGD PHẠM VĂN HAI

156 Phạm Văn Hai, P. 03, Q. Tân Bình, TP. HCM
Tel: (08) 39919 824 - Fax: (08) 39919 825

PGD LÊ VĂN NINH

12 Lê Văn Ninh, P. Ninh Tây, Quận Thủ Đức, TP. HCM
Tel: (08) 38979 479 - Fax: (08) 38979 582

PGD QUẬN 9

35 Lê Văn Việt, P. Hiệp phú, Q. 9, TP. HCM
Tel: (08) 38979 479 - Fax: (08) 37360 872

IX. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

PGD PHẠM THẾ HIỂN

721 Phạm Thế Hiển, P. 04, Quận 8, TP. HCM
Tel: (08) 38521 153 - Fax: (08) 38521 156

TP. CẦN THƠ

CN CẦN THƠ

08 Phan Đình Phùng, Tp. Cần Thơ
Tel: (0710) 3821 915 - Fax: (0710) 3821 916

PGD AN HÒA

177D Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3896 562 - Fax: (0710) 3896 563

PGD TÂN AN

02 Điện Biên Phủ, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Tel: (0710) 3817 280 - Fax: (0710) 3817 281

PGD AN NGHIỆP

174 đường Trần Hưng Đạo, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Tel: (0710) 3733 124 - Fax: (0710) 3733 125

PGD BÌNH THỦY

308 Cách Mạng Tháng Tám, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3880 446 - Fax: (0710) 3880 449

BÌNH DƯƠNG

CN BÌNH DƯƠNG

244 Đại lộ Bình Dương, P. Phú Hòa, TX Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Tel: (0650) 3872 468 - Fax: (0650) 3872 460

CN CÁI KHÉ

22 Trần Văn Khéo, Tp. Cần Thơ
Tel: (0710) 3763 053 - Fax: (0710) 3763 052

PGD CÁI RĂNG

09 Quốc Lộ 1A, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3914 779 - Fax: (0710) 3914 778

PGD AN PHÚ

102 Mậu Thân, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Tel: (0710) 3733 449 - Fax: (0710) 3733 448

PGD THỐT NỐT

434 Quốc Lộ 91, Thị trấn Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ
Tel: (0710) 3611 161 - Fax: (0710) 3611 181

PGD DỸ AN

3/21 Trần Hưng Đạo, Khu phố Bình Minh 1, Thị trấn Dỹ An, huyện Dỹ An, tỉnh Bình Dương
Tel: (0650) 3736 968 - Fax: (0650) 3736 967

IX. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

PGD MỸ PHƯỚC

C4 - Ô16 khu I Đường DA1-1- Rupy Land, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Tel: (0650) 3556 245 - Fax: (0650) 3556 246

PGD CHỢ ĐÌNH

231 Bác sĩ Yersin, P. Hiệp Thành, TX TDM, Tỉnh Bình Dương
Tel: (0650) 3872 467 - Fax: (0650) 3872 464

QUẢNG NINH

CN QUẢNG NINH

30 Phố Kim Hoàn, P. Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (033) 3518 585 - Fax: (033) 3518 586

PGD CẨM PHẢ

114 Trần Phú, tổ 30b, phường Cẩm Tây, TX Cẩm Phả, Quảng Ninh
Tel: (033) 3962 828 - Fax: (033) 3962 829

ĐỒNG NAI

CN ĐỒNG NAI

881 Quốc lộ 15, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: (061) 3915 185 - Fax: (061) 3915 187

PGD TRĂNG BOM

118 Ap An Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
Tel: (061) 8971 678 - Fax: (061) 8971 677

PGD LONG THÀNH

Quốc lộ 51A, Tổ 7, khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (061) 3501 777 - Fax: (061) 3501 178

NGHỆ AN

CN VINH

99 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: (038) 3585 717 - Fax: (038) 3585 722

PGD NAM VINH

343 Lê Duẩn, P. Trung Đô, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: (038) 3585 717 - Fax: (038) 3552 468

PGD BẮC VINH

150 Nguyễn Trãi, Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: (038) 3513 537 - Fax: (038) 3513 536

IX. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

QUẢNG NGÃI

CN QUẢNG NGÃI

35A - 35B Đại lộ Hùng Vương, Tp. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi
Tel: (055) 3713 318 - Fax: (055) 3713 319

PGD TRẦN PHÚ

136 Đại lộ Hùng Vương, P. Trần Phú, TP. Quảng Ngãi
Tel: (055) 3714 173 - Fax: (055) 3714 172

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CN Bà Rịa

112 - 114 Bạch Đằng, P. Phước Trung, Thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Tel: (064) 3717 531- Fax: (064) 3717 536

PGD PHƯỚC TỈNH

286(T17) - tổ 8 ấp Tân Phước, xã Phước Tỉnh, Long Điền, Bà Rịa Vũng Tàu
Tel: (064) 3673 738 - Fax: (064) 3673 737

LÂM ĐỒNG

CN ĐÀ LẠT

2D - 2D/1 - 2E Nguyễn Văn Trỗi, P. 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Tel: (063) 3522 111- Fax: (063) 3522 115

ĐẮC LẮC

CN BUÔN MA THUỘT

114 - 116 Phan Bội Châu, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Tel: (0500) 3250 404 - Fax: (0500) 3250 411

TIỀN GIANG

CN MỸ THO

77 - 79 Lê Lợi, P. 01, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Tel: (073) 3976 977 - Fax: (073) 3976 981

AN GIANG

CN AN GIANG

70 - 72 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Tel: (076) 3940 880 - Fax: (076) 3940 884



E X I M B A N K

08